



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Bring the future to you

MỤC LỤC

A BÁO CÁO CÔNG TY

I THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát	3
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	7
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	9
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	11
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đồng Tháp	11
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons	11
Định hướng phát triển	13
Các rủi ro: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...).	17

II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	21
Doanh thu	25
Chi phí sản xuất	28
Nguồn cung nguyên vật liệu	31
Sản phẩm	33
Tình hình thực hiện so với kế hoạch	34
Tổ chức và nhân sự	35
Danh sách người quản lý doanh nghiệp	35
Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động	48
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	49
Các khoản đầu tư lớn: Đầu tư xây dựng các nhà máy cơ khí công nghệ cao	51
Đầu tư tài chính: Các công ty con, công ty liên kết	51
Tình hình tài chính	52
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	55
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	57
Cổ phần đã phát hành	57
Cơ cấu cổ đông	57
Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	58
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	59
Tác động lên môi trường	59
Quản lý nguồn nguyên vật liệu	59
Tiêu thụ năng lượng	60
Tiêu thụ nước	60

III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	63
Tình hình tài chính	65
Tình hình tài sản	65
Tình hình nợ phải trả	67
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.	68
Kế hoạch phát triển trong tương lai	69
Trong hoạt động kinh doanh	69
Công tác tổ chức sản xuất	71
Công tác tổ chức nhân sự	71
Công tác tài chính kế toán	71
Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)	72
Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động	72
Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương	72

IV ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội	75
Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty	75
Dự báo tình hình kinh tế năm 2023	75
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty	76
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	76

V QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị	79
Ban Kiểm soát	81
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	82

B BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

II BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	87
III BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	89
IV BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022	93
V BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	95
VI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	98

A. BÁO CÁO CÔNG TY



I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0313140100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12/02/2015, cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2023.

Vốn điều lệ:

250.000.000.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

250.000.000.000 đồng

Địa chỉ:

99A1 Cộng Hòa, phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại:

028 3811 0480

Số fax:

Website:

<http://siba.com.vn>

Mã cổ phiếu (nếu có):

SBG

Quá trình hình thành và phát triển

Thành lập Công ty cổ phần Cơ khí môi trường Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực công nghệ, môi trường, y tế,...

Đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Syba (Syba group)

Thành lập Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu

Thành lập Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp

Đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (Siba Group)
Thành lập công ty con: CTCP Đầu tư xây dựng Sibacons
Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng thành công, trở thành công ty đại chúng

2015

2019

2020

2021

2022

Khởi công xây dựng mạng lưới nhà máy cơ khí công nghệ cao với mục tiêu trở thành Tập đoàn đứng đầu trong lĩnh vực cơ khí công nghệ cao tại Châu Á.

Tăng vốn lên 150 tỷ
Chính thức khởi công dự án giải pháp hoạch định nguồn lực doanh nghiệp RISE with SAP bao gồm Các quy trình chuẩn cho ngành cơ khí công nghệ cao

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh:

- Màng Cơ khí chế tạo – xây lắp
- Màng Thương mại và cung cấp dịch vụ
- Màng Năng lượng



Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

Địa bàn hoạt động kinh doanh chính ở các tỉnh thuộc khu vực thuộc miền Nam, đặc biệt tại các tỉnh: Phú Yên, Tây Ninh, Bạc Liêu,



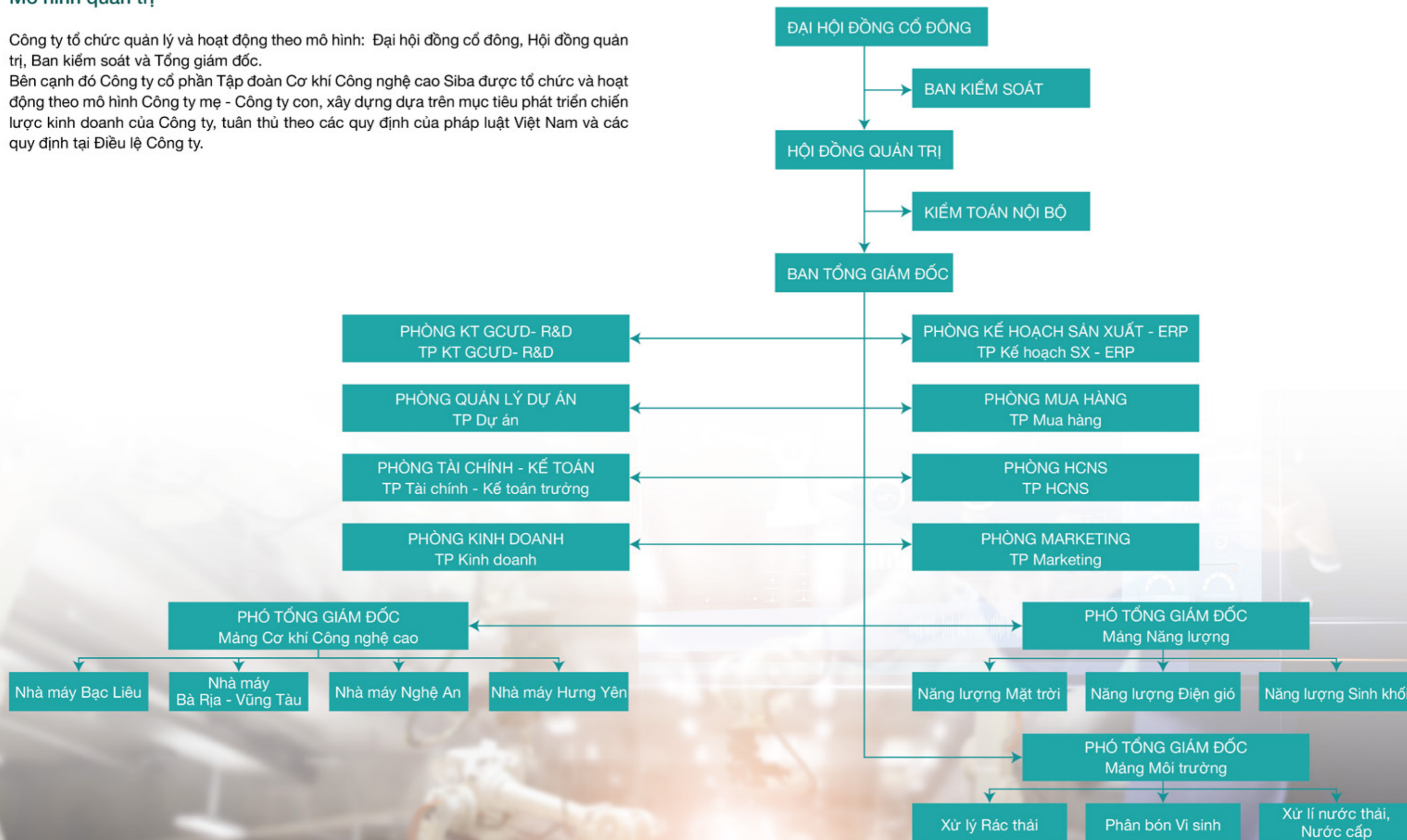
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

Công ty tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

Bên cạnh đó Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba được tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty.

Cơ cấu bộ máy quản lý.



Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu
Địa chỉ: Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng
Ngày thành lập: 24/08/2020
Số giấy CNĐKDN: 1900665908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 24/08/2020
Hoạt động kinh doanh chính: Điện mặt trời



Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đồng Tháp
Địa chỉ: Đường ven Sông Hậu, Ấp An Ninh, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.
Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng
Ngày thành lập: 22/09/2020
Số giấy CNĐKDN: 1402149837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 22/09/2020
Hoạt động kinh doanh chính: Điện mặt trời



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons
Địa chỉ: số 2, đường 8A, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 60 tỷ đồng
Ngày thành lập: 07/03/2022
Số giấy CNĐKDN: số 0317186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/03/2022.
Hoạt động kinh doanh chính: Thi công, xây dựng công trình



4. Định hướng phát triển



Sứ mệnh:

Đối với cán bộ nhân viên:

Tạo ra môi trường làm việc đoàn kết, thoải mái, thỏa sức sáng tạo mang lại hiệu quả cao. Người lao động cũng được hưởng các chính sách phúc lợi tốt nhất, chăm lo nâng cao trình độ nghiệp vụ, được phát triển quyền lợi cả về văn hóa và chính trị

Đối với đối tác:

SIBA GROUP trân trọng và xây dựng mối quan hệ tin cậy, uy tín, hợp tác cùng phát triển lâu dài cùng các quý đối tác

Đối với khách hàng:

Cam kết lợi ích tối đa cho khách hàng trên cơ sở cung cấp các sản phẩm đạt mức độ hoàn hảo về chất lượng, chú trọng hoàn thiện thẩm mỹ từng chi tiết, về dịch vụ luôn tận tâm hướng đến sự hài lòng và hợp tác bền vững

Đối với cộng đồng xã hội:

Tạo ra sản phẩm công nghệ cao, các sản phẩm về môi trường góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng, SIBA GROUP cam kết hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước, quan tâm đến công tác xã hội, từ thiện để chia sẻ khó khăn của cộng đồng

Giá trị cốt lõi SIBA GROUP

Mỗi cá nhân trong tập thể SIBA GROUP luôn mang ngọn lửa hết mình đến công việc, trách nhiệm với khách hàng - đối tác - công ty và không ngại khó khăn, đó là yếu tố quan trọng đưa SIBA GROUP ngày càng lớn mạnh.	Nền tảng văn hóa doanh nghiệp chính là tinh thần hợp tác, chia sẻ và đoàn kết giữa tất cả thành viên.	Chất lượng sản phẩm và dịch vụ tạo nên giá trị cốt lõi quan trọng nhất quyết định đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp	Tôn trọng pháp luật, tôn trọng khách hàng, tôn trọng lãnh đạo, tôn trọng đồng nghiệp	Sản phẩm thật phân ánh đúng chất lượng, dịch vụ hậu mãi trung thực, tận tâm, uy tín với khách hàng
---	---	---	--	--

Tầm nhìn:

- Trở thành Tập đoàn công nghiệp đứng đầu trong lĩnh vực cơ khí công nghệ cao.
- Top 10 thương hiệu phổ biến và giá trị nhất thế giới.
- Đóng góp trọng điểm vào sự phát triển của quốc gia.
- Mang lại các giá trị nhân văn cho cộng đồng xã hội.
- Nâng vị thế thương hiệu Việt ngang tầm với Châu Âu cũng như trên trường quốc tế.

Mục tiêu ngắn hạn

- Đến hết năm 2023, Công ty dự kiến đưa vào hoạt động nhà máy Cơ khí Công nghệ cao tại Bà Rịa Vũng Tàu và Nghệ An – nâng cao công suất tổng thể của cả công ty, qua đó đáp ứng nhu cầu nội tại của cả Tập đoàn và thị trường.
- Hoàn tất các thủ tục niêm yết cổ phiếu SBG trên Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)
- Triển khai việc xây dựng trang trại chăn nuôi để cho thuê nhằm phục vụ cho việc phát triển mảng chăn nuôi của tập đoàn
- Triển khai xây dựng nhà máy xử lý rác để sản xuất điện và phân vi sinh, qua đó góp phần cải thiện môi trường sống của địa phương

Mục tiêu trung và dài hạn

Đến hết năm 2025

- Trở thành trung tâm gia công thép tấm hàng đầu tại thị trường Châu Á
- Đưa vào hoạt động nhà máy cơ khí công nghệ cao ở Hưng Yên
- Đưa vào hoạt động 2 nhà máy xử lý rác thải
- Đưa vào hoạt động 6-8 trại chăn nuôi công nghệ cao

Đến hết năm 2030

- Nâng tổng số nhà máy cơ khí chế tạo công nghệ cao lên 5 nhà máy
- Nâng tổng số nhà máy xử lý rác thải lên 4 nhà máy
- Cung cấp cho thuê 24-32 trang trại chăn nuôi công nghệ cao

5. Các rủi ro:

5.1 Rủi ro về kinh tế

Sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất ... chính sách của Chính phủ thực hiện điều chỉnh các biến số kinh tế vĩ mô cũng như chính sách phát triển ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

a. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Về ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đến Công ty, nếu tăng trưởng kinh tế tăng mạnh, nhu cầu sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của công ty sẽ tăng cao. Do đó, công ty có thể tăng sản xuất và tiếp cận các thị trường mới để tăng doanh thu và lợi nhuận. Tuy nhiên, nếu tăng trưởng kinh tế giảm thì sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng sản phẩm và dịch vụ của công ty, dẫn đến giảm doanh thu và lợi nhuận.

b. Lạm phát và lãi suất

Lãi suất và lạm phát cũng là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Theo dự báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, lãi suất tiền gửi và cho vay sẽ duy trì ở mức thấp trong năm 2023. Tuy nhiên, nếu có biến động lớn trong thị trường tài chính thế giới, lãi suất có thể tăng mạnh, ảnh hưởng đến chi phí vay vốn của công ty. Về lạm phát, trong năm 2022, tốc độ lạm phát toàn cầu được dự báo sẽ tăng lên mức 3,2%. Tại Việt Nam, tốc độ tăng trưởng giá tiêu dùng (CPI) dự kiến sẽ đạt khoảng 4,5-5% trong năm 2022 và 2023. Tốc độ tăng trưởng CPI sẽ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như biến động giá năng lượng, thực phẩm và thuế. Nếu lạm phát tăng cao, chi phí sản xuất và kinh doanh của Công ty sẽ tăng, dẫn đến giảm lợi nhuận.

c. Tỷ giá

Tỷ giá cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của các công ty trong ngành cơ khí chế tạo, đặc biệt là các công ty có xuất khẩu. Trong năm 2022, dự kiến đồng đô la Mỹ sẽ tiếp tục giảm giá so với đồng tiền của một số nền kinh tế khác. Tuy nhiên, nếu có biến động lớn trong thị trường tài chính thế giới, tỷ giá có thể tăng mạnh, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm và dịch vụ, công ty sẽ phải đối mặt với áp lực giá cả và chi phí vận chuyển tăng cao.

Với các yếu tố rủi ro kinh tế nói trên, SBG cần có chiến lược và kế hoạch kinh doanh linh hoạt để đối phó với các tình huống khác nhau. Công ty tập trung vào nâng cao năng suất lao động, tăng cường nghiên cứu và phát triển sản phẩm để cải thiện chất lượng và tăng giá trị thương hiệu. Đồng thời, Công ty cũng đưa ra các chiến lược tiếp cận thị trường mới để tăng doanh số và tăng cường quản lý rủi ro tài chính.

Ngoài ra, Công ty cân nhắc việc đầu tư vào các nguồn lực mới như năng lượng tái tạo và công nghệ thông tin để tạo sự khác biệt và tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Công ty cũng cần theo dõi và đánh giá các biến động trên thị trường để đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp và đảm bảo ổn định hoạt động của công ty.

5.2 Rủi ro về luật pháp

Rủi ro về luật pháp là sự ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của việc thay đổi hệ thống pháp luật, và/ hoặc các văn bản pháp luật đến các hoạt động kinh doanh của công ty, chiến lược phát triển ngành nghề kinh doanh liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, mọi hoạt động của Công ty được giám sát bởi hệ thống các cơ quan nhà nước bao gồm: Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, cục thuế Tp. Hồ Chí Minh và một số ban ngành tại địa phương. Khi công ty thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động của công ty sẽ được các cơ quan khác giám sát: Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).



Vì vậy, hoạt động của công ty sẽ được điều chỉnh bởi hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các văn bản pháp luật, các nghị định và các thông tư hướng dẫn liên quan. Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực chứng khoán cũng đang trong quá trình hoàn thiện, do đó bất kỳ sự thay đổi nào về mặt chính sách sẽ có thể ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty. Mặt khác rủi ro này cũng xuất hiện khi các công ty không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật, thực hiện các hoạt động không được cho phép của pháp luật dẫn đến tổn thất và tổn hại uy tín của Công ty.

Để kiểm soát rủi ro về mặt luật pháp, Công ty liên tục cập nhật những thay đổi của các văn bản pháp luật điều chỉnh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty, từ đó đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện xây dựng và duy trì áp dụng một hệ thống quản trị nội bộ chuẩn mực và tuân thủ các quy định của pháp luật. Với sự ổn định của môi trường pháp lý, sự chấp hành nghiêm chỉnh các quy định chung của pháp luật cũng như những yêu cầu riêng của ngành trong các hoạt động của Công ty, có thể thấy rủi ro về pháp luật không phải là những rủi ro đáng kể.



5.3 rủi ro đặc thù

• Nguồn vốn hạn hẹp

Cơ khí là một ngành công nghiệp nặng vậy nên yêu cầu về vốn là rất lớn. Đây là bài toán khó đối với đại đa số doanh nghiệp cơ khí nước nhà. Bởi thời gian xoay vòng vốn của các sản phẩm này rất chậm nên việc bỏ ra một số vốn lớn để đầu tư đồng nghĩa với rủi ro rất cao. Vì thế hầu hết các DN hay cơ sở sản xuất cơ khí Việt Nam là hình thức nhỏ lẻ. Vốn ít đồng nghĩa với việc thuê mặt bằng sản xuất cũng gặp nhiều khó khăn. Cơ sở vật chất hạn hẹp khiến năng suất lao động không cao. Mà vấn đề này lại ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất cơ khí.

Theo khảo sát của Bộ Công Thương năm 2016 chỉ riêng địa bàn Vũng Tàu đã có tới 330 cơ sở sản xuất gia công cơ khí nhưng hầu hết quy mô đều siêu nhỏ. Thuê xưởng làm cơ khí mà các chủ đầu tư hướng tới là những mặt bằng hẹp hoặc thiết kế sơ sài nhưng giá chưa chắc đã rẻ.

• Bất cập trong đầu tư ngành cơ khí Việt Nam

Sự đầu tư từ các cấp vào ngành cơ khí Việt Nam không có sự đồng bộ dẫn đến hiệu quả chưa cao. Giữa các tỉnh thành và vùng miền có mức chênh lệch về cả chất và lượng. Và trong ngành cơ khí các lĩnh vực được các nhà đầu tư lựa chọn cũng không phân bố đều.

Theo thống kê của Bộ Công Thương: Trên cả nước ngành công nghiệp nặng hiện có khoảng 53.000 xưởng sản xuất cơ khí trong đó có 3100 doanh nghiệp. Nhưng chỉ có 50% trên tổng số các cơ sở sản xuất là chuyên lắp ráp - chế tạo. Số còn lại là cơ sở sửa chữa quy mô nhỏ, thuê xưởng làm cơ khí. Việc không tạo được tính liên kế về mặt sản xuất đã không tạo được tính đồng bộ cho sự phát triển của toàn ngành.

• Công nghệ đi sau

Ngay tại trong khu vực, công nghệ cơ khí của nước ta đã đi sau khá nhiều nước. Điều này vừa làm tiêu tốn nguyên liệu sản xuất vừa làm giảm khả năng cạnh tranh của ngành cơ khí Việt Nam trên trường quốc tế. Chưa kể đến những thiết kế lạc hậu về nhà xưởng đã là một hạn chế rất lớn về mặt bằng và điều kiện làm việc. Trong bối cảnh kinh tế hội nhập, ngành cơ khí nước ta đứng trước cuộc chiến cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Để tồn tại và phát triển các doanh nghiệp phải giảm tối đa các chi phí, trong đó có chi phí thuê xưởng làm cơ khí.

Hiện nay, công nghệ ngành cơ khí Việt Nam cũng có khởi sắc và nhận được sự quan tâm của Nhà nước với các chính sách đầu tư về vốn. Thế nhưng, để cơ khí thực sự phát triển trở thành ngành đóng góp lớn cho GDP nước nhà thì cần nhiều đổi mới. Đó là thực hiện những biện pháp thiết thực nhằm xóa bỏ những bất lợi cản trở sự phát triển của công nghiệp cơ khí. Làm được điều này, chắc chắn ngành cơ khí Việt Nam sẽ có bước phát triển vượt bậc trong tương lai không xa.

5.4 Rủi ro khác

Một số rủi ro khác mang tính bất khả kháng tuy ít có khả năng xảy ra nhưng nếu có thì sẽ tác động lớn đến tình hình kinh doanh của Công ty, đó là những rủi ro về động đất, thiên tai, hỏa hoạn, hạn hán, bão lụt, chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo ... Nếu những rủi ro này xảy ra sẽ để lại những hậu quả thực sự nghiêm trọng, tác động trực tiếp gây đình trệ và tổn thất đến hoạt động kinh doanh và phát triển của nền kinh tế cũng như Công ty. Ngoài ra, những rủi ro này sẽ tạo tâm lý bất an, e ngại trong quyết định mua cổ phiếu của các nhà đầu tư, điều này sẽ ảnh hưởng tới giá cổ phiếu trên thị trường.



II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất Kinh doanh

Trong năm 2022, Công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng thi công, xây dựng các hạng mục công trình, cơ sở hạ tầng có giá trị lớn, trong đó có hợp đồng Cung cấp thiết bị, thi công xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình, cơ sở hạ tầng, hệ thống điện nước bên trong và bên ngoài cho CTCP chăn nuôi công nghệ Cao Hải Đăng với giá trị hợp đồng tương đương 460 tỷ đồng. Hiện tại Công ty đang thực hiện một số hoạt động nổi bật sau:

Hợp đồng	Đối tác	Sản phẩm dịch vụ	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Giá trị hợp đồng
Cung cấp và lắp đặt Khung chuồng và hệ thống cấp nước	CTCP chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Cung cấp Thiết bị, xây lắp	12/2022	Đang thực hiện	65 tỷ
Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình, cơ sở hạ tầng thuộc dự án	Công ty TNHH sản xuất thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Xây lắp	12/0222	Đang thực hiện	63 tỷ
Cung cấp thiết bị, thi công xây dựng	CTCP chăn nuôi công nghệ Cao Hải Đăng	Cung cấp Thiết bị, xây lắp	09/2022	Đang thực hiện	289 tỷ
Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình, cơ sở hạ tầng, hệ thống điện nước bên trong và bên ngoài	Công ty TNHH đầu tư trang trại xanh 2	Xây lắp	06/2022	Đang thực hiện	102 tỷ
Mua bán hàng hóa	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại XNK Tân Thành Nam	Ngô hạt	05/2022	Hoàn thành trong 1 tháng	93 tỷ
Cung cấp lắp đặt Hệ thống cấp nước heo uống và khung chuồng	CTCP chăn nuôi Nam An Khánh	Cung cấp Thiết bị, xây lắp	03/2022	Đang thực hiện	37 tỷ
Tổng thầu thi công xây dựng, cung cấp thiết bị các hạng mục thuộc dự án Đông An Khánh	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	Dự án xây dựng và lắp đặt thiết bị	10/2021	Đang thực hiện	207 tỷ
Xây dựng cơ bản, cơ sở hạ tầng, hệ thống điện nước dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi	Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Cao Thăng	Dự án xây dựng và lắp đặt thiết bị	12/2021	Đang thực hiện	87 tỷ

Với thế mạnh áp dụng công nghệ cao vào các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm của SBG tạo ra rất đa dạng và đảm bảo chất lượng phục vụ cho nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế: nhà kéo trại – xường, Công nghiệp, nông nghiệp, gia dụng và nội thất. Đặc biệt các sản phẩm về nhà kéo trại - xường, SBG được đánh giá là một trong những đơn vị thi công xây dựng hàng đầu tại Khu vực miền Nam với nhiều công trình thi công lắp đặt trại heo lớn, hiện đại theo tiêu chuẩn Châu Âu tại Phú Yên và Tây Ninh như: Tổng thầu thi công xây dựng, cung cấp thiết bị các hạng mục thuộc dự án Đông An Khánh – Tây Ninh; lắp đặt kết cấu thép các hạng mục chính cho nhà heo cai sữa và nhà heo hậu bị thuộc dự án Trung tâm heo thương phẩm – Tây Ninh 3; thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt kết cấu nhà thép tiền chế thuộc dự án trung tâm heo giống bố mẹ tại Phú Yên, ...

Các sản phẩm khác như lò hòa táng, silo chứa thức ăn chăn nuôi, silo chứa gạo,... cũng được các khách hàng đánh giá cao về chất lượng và các tiện ích hiện đại của sản phẩm mang lại.

Để đạt được vị thế và uy tín của SBG sở hữu đội ngũ cán bộ kỹ sư và chuyên gia luôn thực hiện các dự án với tinh thần trách nhiệm cao, phối hợp hiệu quả với Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn, nhà thầu phụ nhằm hướng tới chất lượng cao nhất cho từng dự án



a) Doanh thu

Doanh thu bán hàng (thương mại nông sản) trong các năm qua vẫn chiếm tỷ trọng lớn trên tổng doanh thu thuần trên 90%. Tuy nhiên, mảng thương mại nông sản đã được giảm dần về lượng, cụ thể Doanh thu thương mại năm 2022 giảm hơn 2.100 tỷ tương đương giảm 36,84% so với doanh thu thương mại năm 2021. Mức giảm này là an toàn, không gây bất ổn mà dòng tiền và tài chính của công ty khi công ty đang có định hướng chuyển dần tập trung nguồn lực vào mảng cơ khí và năng lượng.

Về doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ (mảng cơ khí công nghệ cao), năm 2022 đánh dấu sự tăng trưởng vượt bậc của mảng cơ khí công nghệ cao. Theo số liệu báo cáo tài chính công ty mẹ, doanh thu mảng cơ khí tăng từ 114 tỷ đồng năm 2021 lên 401 tỷ đồng năm 2022 tương đương mức tăng trưởng 251%.

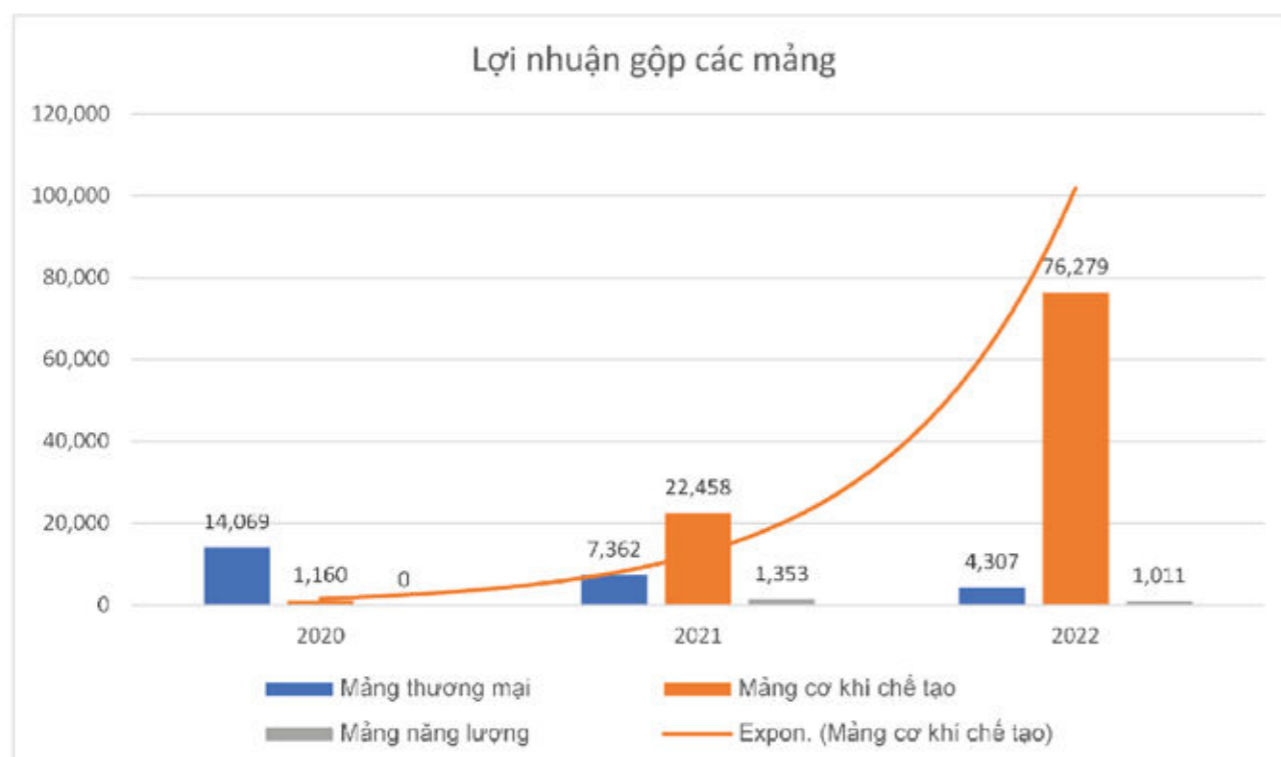
Về Doanh thu bán điện (mảng Năng lượng tái tạo), đây là mảng hoạt động từ các công ty con của SBG: Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp. Năm 2021, mặc dù đang trong quá trình đầu tư, xây dựng, các công ty con cũng đã có doanh thu khi khai thác điện áp mái lắp đặt trên mái “Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao” tại Bạc Liêu. Tổng doanh thu bán điện năm 2021 đạt 2,012 tỷ đồng trong đó có 0,234 tỷ đồng doanh thu bán điện cho “Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO” tại Bạc Liêu và 1,778 tỷ đồng bán điện hòa lưới quốc gia. Tổng doanh thu bán điện năm 2022 đạt 2,043 tỷ đồng trong đó có 0,594 tỷ đồng doanh thu bán điện cho “Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO” tại Bạc Liêu và 1.449 tỷ đồng bán điện hòa lưới quốc gia.

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán hàng hóa (mảng thương mại)	6.937.939	5.750.075	3.607.760	-37,25%
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cơ khí chế tạo – xây lắp)	19.354	114.199	401.547	251,62%
Năng lượng	-	1.778	1.449	-18,5%
Giá vốn hàng bán				
Giá vốn mảng thương mại	6.923.870	5.742.713	3.603.453	-37,25%
Giá vốn dịch vụ cơ khí chế tạo	18.194	91.741	325.268	254,55%
Giá vốn bán điện	-	425	438	3,05%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Mảng thương mại	14.069	7.362	4.307	-41,49%
Mảng cơ khí chế tạo – xây lắp	1.160	22.458	76.279	239,65%
Năng lượng	-	1.353	1.011	-25,27%
Biên lợi nhuận gộp				
Mảng thương mại	0,2%	0,12%	0,11%	
Mảng cơ khí chế tạo – xây lắp	5,99%	19,66%	18,99%	
Năng lượng	-	76,09%	69,77%	



Năm 2021, tỷ trọng lợi nhuận gộp giữa các mảng kinh doanh có sự chênh lệch lớn. Mảng thương mại chiếm doanh thu lớn nhưng lợi nhuận chỉ còn 23,62% và mảng cơ khí đã mang lại hiệu quả cao cho công ty khi tỷ trọng chiếm 72,04%. Ngoài ra, lợi nhuận từ bán điện đạt 1,35 tỷ đồng chiếm 4,34% tỷ trọng lợi nhuận gộp công ty.

Năm 2022, trong khi mảng cơ khí công nghệ cao tiếp tục tăng trưởng mạnh và mang lại hiệu quả kinh doanh tốt cho công ty khi lợi nhuận gộp tăng trưởng 3,3 lần so với năm 2021 và tỷ trọng chiếm 93,37% lợi nhuận của năm 2022. Mảng thương mại nông sản tiếp tục giảm xuống chỉ còn 5,37% lợi nhuận gộp cả năm 2022, lợi nhuận gộp từ bán điện đạt 1,012 tỷ đồng chiếm 1,26% tỷ trọng lợi nhuận gộp công ty.



b) Chi phí sản xuất

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022	
	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT
Giá vốn hàng bán	5.834.879	99,47%	3.929.160	97,97%
Bán hàng hóa (thương mại ngô hạt)	5.742.713	97,90%	3.603.453	89,84%
Bán thành phẩm, dịch vụ (Cơ khí công nghệ cao)	91.741	1,56%	325.268	8,11%
Bán điện	425	0,01%	438	0,02%
Chi phí tài chính	2.761	0,05%	16.117	0,41%
Chi phí bán hàng	2.303	0,04%	14.268	0,36%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.336	0,23%	15.769	0,39%
Tổng chi phí	5.853.283	99,78%	3.975.317	99,13%

Dưới những tác động nghiêm trọng mà dịch Covid -19 gây ra cho nền kinh tế cả nước trong thời gian vừa qua, Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba cũng gặp phải rất nhiều khó khăn, trong đó chủ yếu đến từ việc đứt gãy chuỗi cung ứng, không vận chuyển được hàng, thiếu công nhân, lao động, nhà máy và trụ sở văn phòng phải giảm tải lao động và đảm bảo duy trì các biện pháp phòng dịch.

Tuy nhiên, Ban lãnh đạo đã nhanh chóng nắm bắt được tình hình, triển khai những phương án ứng phó hiệu quả nhằm duy trì hoạt động kinh doanh liên tục và ổn định cho SIBA GROUP trong thời kỳ khó khăn. Đồng thời, Công ty đã tận dụng được thế mạnh sẵn có để biến nguy thành cơ, giảm thiểu chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh của SIBA GROUP trong năm 2021 trên báo cáo tài chính hợp nhất là 5.853 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 99,78%/Doanh thu thuần. Sang đến năm 2022, chỉ tiêu này tính trên BCTC hợp nhất giảm còn 3.975 tỷ đồng, tương ứng giảm 32% so với năm 2021 và chiếm tỷ trọng 99,13%/Doanh thu thuần trong kỳ. Việc tăng trưởng của mảng cơ khí công nghệ cao với biên lợi nhuận cao hơn nhiều so với mảng hoạt động kinh doanh nông sản đã khiến tỷ trọng chi phí sản xuất kinh doanh trên BCTC hợp nhất giảm đáng kể so với doanh thu thuần.

Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán:

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và sản xuất nên giá vốn hàng bán luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí hoạt động kinh doanh hàng năm của SIBA GROUP. Biến động giá vốn của SIBA GROUP trong các năm gần đây như sau:

Theo báo cáo hợp nhất năm 2021, Giá vốn hàng bán của Công ty là 5.834 tỷ đồng, chiếm 99,47%/Doanh thu thuần và tương ứng 99,67%/Tổng chi phí sản xuất kinh doanh, trong đó xếp thứ nhất là giá vốn hoạt động kinh doanh nông sản lên tới 5.742 tỷ đồng, tương ứng 97,90%/Doanh thu thuần và chiếm tỷ trọng 98,10%/Tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tiếp đến là giá vốn mảng cơ khí công nghệ cao là 91 tỷ đồng, tương ứng 1,56%/Doanh thu thuần và chiếm tỷ trọng 1,55%/Tổng chi phí hoạt động. Cuối cùng là giá vốn mảng bán điện là 0,4 tỷ đồng, tương ứng 0,01%/Doanh thu thuần và chiếm tỷ trọng 0,01%/Tổng chi phí hoạt động. Chi phí giá vốn hàng bán năm 2021 chiếm tỷ trọng khá cao so với Doanh thu thuần phần lớn do giá vốn hàng bán mảng kinh doanh nông sản cao.

Sang đến năm 2022, giá vốn hàng bán hợp nhất toàn Công ty là 3.929 tỷ đồng, tương ứng 97,97%/Doanh thu thuần và chiếm tỷ trọng 98,84%/Tổng chi phí hoạt động trong năm, trong đó giá vốn hoạt động kinh doanh nông sản đạt 3.603 tỷ đồng, tương ứng 89,84%/Doanh thu thuần, chiếm 90,64%/Tổng chi phí và giảm 36,646% so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu thuần mảng thương mại giảm nên giá vốn cũng giảm theo tương ứng. Giá vốn mảng cơ khí công nghệ cao đạt 325 tỷ đồng, tương ứng 8,11%/Doanh thu thuần, chiếm 8,18%/Tổng chi phí trong năm và tăng 256% so với năm 2021; nguyên nhân là Doanh thu mảng Cơ khí có bước tăng trưởng vọt trong năm 2022. Giá vốn mảng bán điện duy trì ở mức là 0,4 tỷ đồng, tương ứng 0,02%/Doanh thu thuần và chiếm tỷ trọng 0,01%/Tổng chi phí hoạt động tương tự như năm 2021.

Chi phí hoạt động tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính hợp nhất trong năm 2021 của SIBA GROUP là 2,7 tỷ đồng, tương ứng 0,05%/Doanh thu thuần và chiếm tỷ trọng 0,05%/Tổng chi phí hoạt động, trong đó, chi phí lãi vay lên tới 1,2 tỷ đồng.

Sang đến năm 2022, chi phí hoạt động tài chính hợp nhất toàn Công ty là 16,11 tỷ đồng, tương ứng 0,41%/Doanh thu thuần và chiếm 0,41%/Tổng chi phí hoạt động trong kỳ. Trong đó, chi phí lãi vay là 15,67 tỷ đồng, tăng 14,42 tỷ đồng, tương ứng tăng 11 lần so với cùng kỳ năm 2021. Chi phí tài chính của công ty chủ yếu từ khoản vay ngân hàng SHB để xây dựng nhà máy cơ khí Công nghệ cao Vmeco tại Bạc Liêu. Trong các năm 2020, 2021 nhà máy đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chi phí lãi vay được vốn hóa thành giá trị nguyên giá của tài sản vì vậy không thể hiện trên chi phí tài chính. Sản phẩm năm 2022, sau khi nhà máy đã đi vào hoạt động, phần lãi vay này đã được thể hiện thành chi phí tài của công ty.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ chiếm phần nhỏ so với Doanh thu thuần và Tổng chi phí sản xuất kinh doanh của SIBA GROUP. Năm 2021, các chi phí này lần lượt chiếm 0,04% và 0,23%/Doanh thu thuần.

Sang năm 2022, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng khá nhỏ so với doanh thu thuần trong kỳ, lần lượt là 14,26 tỷ đồng, chiếm 0,36% và 15,76 tỷ đồng chiếm 0,39%/Doanh thu thuần. Do Công ty đang trong quá trình phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh nên chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 để phù hợp với quy mô của doanh nghiệp.

Chi phí hoạt động kinh doanh của Siba Group được đánh giá ở mức hợp lý, thậm chí có phần tối ưu so với các doanh nghiệp cùng ngành



c) Nguồn cung nguyên vật liệu

Việc lựa chọn nhà cung ứng là một trong những tiêu chí góp phần tạo nên sự ổn định về chất lượng cho sản phẩm. Phòng Mua hàng của Siba Group có chức năng theo dõi, tổng hợp nhu cầu thu mua nguyên vật liệu, sản phẩm hàng hóa và các nguồn lực khác với giá tốt nhất, nhằm đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động hàng ngày. Quản lý, duy trì các mối quan hệ các nhà cung cấp thường xuyên; tìm kiếm, mở rộng thêm các nhà cung cấp mới;

Việc liên tục kiểm tra chất lượng, hiệu suất và đánh giá độ tin cậy của nhà cung cấp, tránh trường hợp họ rơi vào tình trạng tự mãn. Nhất là cần đảm bảo rằng, nhà cung cấp đang đáp ứng tốt các yêu cầu của doanh nghiệp, đồng thời phù hợp với chiến lược mua hàng.



Danh sách nhà cung cấp và khách hàng hiện tại của SBG:

STT	Khách hàng/Nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (VNĐ)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm cung cấp
1	Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	21 tỷ	2021	Thép
2	Công ty TNHH Xây Dựng Bảo Anh	24,8 tỷ	2021	Vật liệu xây dựng
		43 tỷ	2022	
3	Công ty Cổ phần Kết Cấu Thép Đại Dũng Miền Trung	17 tỷ	2021	Kết cấu thép
		48 tỷ	2022	
4	CNVT-CT Thép Nhân Luật MN	10 tỷ	2022	Thép
5	CTCP Ánh Dương Building	41 tỷ	2022	Thi công xây dựng
6	CT Tự Động Hóa Thái Hưng	46 tỷ	2022	Thiết bị
7	Savagnini Italia S.P.A	26 tỷ	2022	Thiết bị
8	Sinohydro Corporation	611 triệu	2021	Pin mặt trời
		651 triệu	2022	Pin mặt trời
9	Công ty CP Nông Sản BIVC Quốc Tế	1.298 tỷ	2021	Ngô hạt
		1.387 tỷ	2022	
10	Zhongshan Qili Cold Chain	27 tỷ	2022	Tủ mát
11	CT Nông Nghiệp Kiến Nông	1.009 tỷ	2022	Ngô hạt

Sự ổn định của nguồn nguyên vật liệu đầu vào là rất quan trọng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm và gia tăng áp lực giảm doanh thu của Công ty. Nhận thức rõ điều này, Công ty chủ động xây dựng hệ thống kênh cung cấp nguyên vật liệu ổn định. Để thực hiện điều đó, Siba Group luôn tạo mối quan hệ hợp tác tốt với các nhà cung ứng đặc biệt là thanh toán các khoản công nợ tới hạn. Chính điều này đã hình thành nên một nguồn cung ứng nguyên vật liệu dồi dào, đáng tin cậy và ổn định cho Công ty. Ngoài ra, để tránh phụ thuộc vào một số nhà cung cấp nhất định Siba Group luôn tìm kiếm, mở rộng thêm các nhà cung cấp mới.



Các nhà cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu cho Công ty thường được Công ty chọn theo tiêu chuẩn có nguồn hàng chất lượng tốt, tính ổn định cao, sẵn sàng đáp ứng khi có nhu cầu đặt hàng và có mức giá cạnh tranh nhất. Đối với nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu, Công ty lập kế hoạch thực hiện mua nguyên vật liệu hàng năm mang tính tổng thể và điều chỉnh chính xác hàng quý để đặt hàng. Đối với nguyên vật liệu trong nước, Công ty ký kết Hợp đồng nguyên tắc hàng năm và đơn đặt hàng thực hiện theo hàng quý hoặc tháng. Tuy nhiên, để đảm bảo cho việc có nguồn hàng gối đầu kịp thời, tránh tình trạng hoạt động sản xuất bị đình trệ tạm thời do thiếu nguyên liệu trong trường hợp các nhà cung cấp truyền thống nhớ hàng bao giờ Công ty cũng luôn tìm kiếm thêm những đối tác mới cung cấp những nguyên vật liệu tương ứng để có hướng dự phòng và có hình thức chuyển đổi hướng sử dụng phù hợp.

d) Sản phẩm

Các sản phẩm Cơ khí chính của Công ty hiện tại:



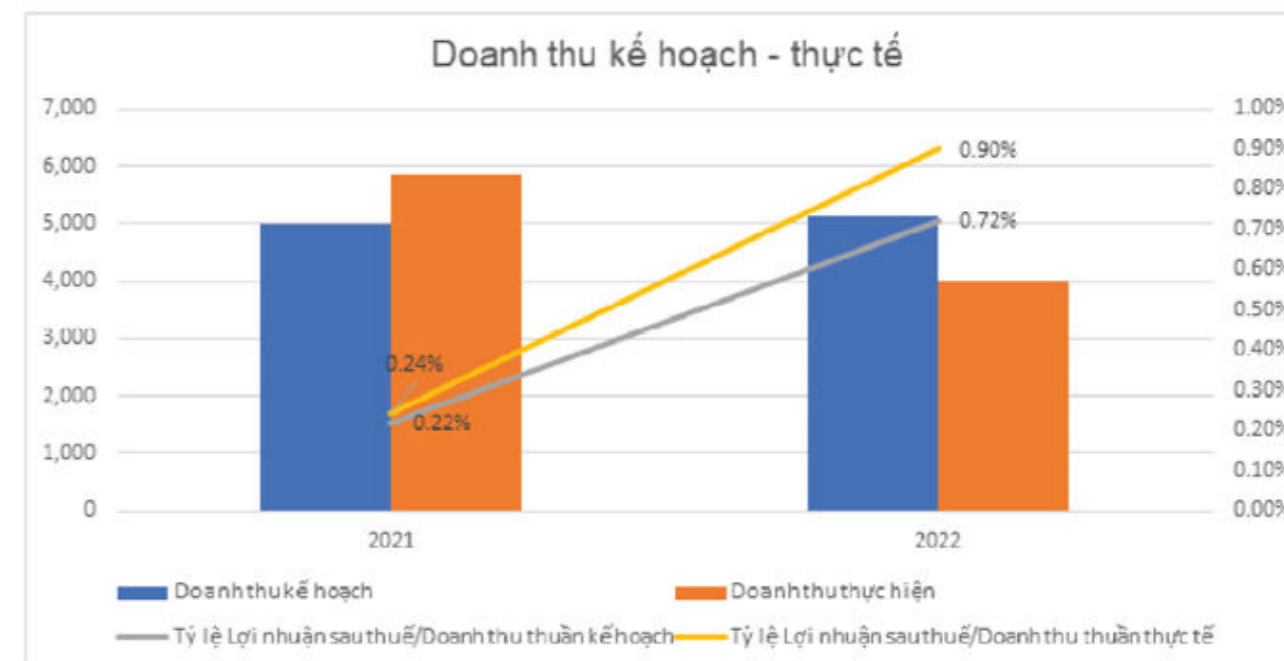
- **Sản phẩm nhà thép tiền chế**
 - » Khung nhà kèo thép cho trang trại heo: là một kỹ thuật xây dựng với khung sườn bằng thép với các kết cấu vuông góc. Các ưu điểm của nhà kèo thép SIBA:
 - » Nhà kèo thép cho nhà máy sản xuất, xưởng công nghiệp
- **Silo chứa bảo quản lương thực, thức ăn chăn nuôi**
 - » Silo chứa thức ăn chăn nuôi
 - » Hệ thống Silo sấy trấu lúa gạo
- **Quạt turbo**
- **Các thiết bị nông nghiệp khác**
 - » Lò đốt xác heo, động vật hiện đại SIBA
 - » Gầu tải nhà máy gạo
- **Thiết bị cho ngành công nghiệp**
 - » Hệ thống xử lý khí - Bụi - Mùi
 - » Dây chuyền phân loại rác thải
 - » Cửa thép chống cháy
- **Thiết bị gia dụng – nội thất**
 - » Tủ hồ sơ
 - » Tủ mát
- **Đầu tư, xây lắp điện mặt trời**

Hiện nay, SBG đang tập trung nghiên cứu, phát triển các sản phẩm: thiết kế, thi công lắp đặt, khai thác hệ thống điện mặt trời từ quy mô vừa và nhỏ (áp mái hộ gia đình, áp mái nhà xưởng) đến quy mô lớn (trang trại điện mặt trời).

 - » Điện mặt trời hòa lưới đặt áp mái, sân thượng
 - » Điện mặt trời hòa lưới áp mái nhà xưởng

e) Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chi tiêu	Năm 2021		Năm 2022	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
Doanh thu thuần	5.000	5.866	5.118	4.010
Lợi nhuận sau thuế	11	15	36,8	37,4
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế Doanh thu thuần	0,22%	0,24%	0,72%	0,9%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế Vốn chủ sở hữu bình quân	5,5%	7,11%	9,58%	9,12%



Doanh thu thực hiện năm 2022 của Công ty có sự sụt giảm đáng kể so với kế hoạch đề ra, do có sự thay đổi trong cơ cấu ngành của hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể Công ty đã và đang tập trung nguồn lực vào việc phát triển mảng cơ khí chế tạo – xây lắp. Trong năm 2022, Công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng xây dựng và cung cấp thiết bị có giá trị lớn.

Bên cạnh đó, lợi nhuận của mảng cơ khí chế tạo – xây lắp mang lại lớn hơn so với lợi nhuận của mảng thương mại nông sản. Điều này thể hiện ở việc tỷ lệ lợi nhuận/ doanh thu thuần của năm 2022 tăng hơn 3,5 lần so với năm 2021

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách người quản lý doanh nghiệp

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu (đại diện và sở hữu)	Tỷ lệ sở hữu
I Hội đồng quản trị				
1	Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	14.050.000	56,20%
2	Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.535.000	6,14%
3	Ông Phan Lê Hoàng Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	30.000	0,12%
4	Ông Trần Ngọc Long	Thành viên HĐQT độc lập	45.000	0,18%
5	Bà Phan Hồng Vân	Thành viên HĐQT không điều hành	760.000	3,04%
II Ban kiểm soát				
1	Bà Lê Thị Xuân Đức	Trưởng Ban kiểm soát	10.000	0,04%
2	Bà Nguyễn Thị Lệ Thương	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%
3	Ông Đào Đức Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	12.500	0,05%
III Ban giám đốc				
1	Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.535.000	6,14%
2	Ông Phan Lê Hoàng Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	30.000	0,12%
IV Kế Toán Trưởng				
1	Hà Thị Ngọc Sơn	Kế toán trưởng	26.000	0,1%
V Người phụ trách quản trị Công ty				
1	Đỗ Quốc Huy	Người phụ trách quản trị	40.000	0,16%

a) Thông tin Ông Nguyễn Văn Phú - Chủ tịch Hội đồng quản trị:

- Tên: Nguyễn Văn Phú
- Năm sinh: 1984
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
6/2009 – 2012	Công ty CP Chứng khoán Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam	Phó Phòng Tư Vấn TCDN
2012 - 10/2021	CTCP Chứng khoán Thương Phố Wall	Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp
10/2021 - nay	Công ty cổ phần Siba Holdings	Tổng giám đốc
1/2022 - nay	Công ty cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba	Chủ tịch HĐQT

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Chủ tịch HĐQT	17/01/2022

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siba Holdings
- Sở hữu chứng khoán tại SBG: 14.050.000 cổ phần tương ứng với 56,20% vốn điều lệ:
+ Sở hữu cá nhân: 150.000 cổ phần tương ứng với 0,6% vốn điều lệ
+ Sở hữu đại diện: 13.900.000 cổ phần tương ứng với 55,6% vốn điều lệ
+ Những người có liên quan: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ

b) Thông tin Ông Nguyễn Văn Đức – thành viên Hội đồng quản trị:

- Tên: Nguyễn Văn Đức
- Năm sinh: 1981
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Kỹ sư
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 01/2002 đến 12/2009	Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Hưng	Trưởng Phòng Kế Hoạch
Từ 01/2010 đến 12/2014	Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Uniben Việt Nam	Tổng Giám Đốc
Từ 01/2015 đến 11/2018	Công ty Cổ Phần Cơ Khí Môi Trường Việt Nam	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
Từ 01/2019 đến 06/2021	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba	Phó Giám Đốc
Từ 6/2021 đến nay	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba	Tổng Giám Đốc

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Tổng Giám Đốc	Tháng 06/2021

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- Sở hữu chứng khoán tại SBG: 1.535.000 cổ phần tương ứng với 6,14% vốn điều lệ:
+ Sở hữu cá nhân: 1.515.000 cổ phần tương ứng với 6,06% vốn điều lệ
+ Sở hữu đại diện: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
+ Những người có liên quan: 20.000 cổ phần tương ứng với 0,08% vốn điều lệ

c) Thông tin Ông Phan Lê Hoàng Trung – thành viên Hội đồng quản trị:

- Tên: Phan Lê Hoàng Trung
- Năm sinh: 1984
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Kỹ sư
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
12/2006 - 5/2008	Công ty TNHH Xây Dựng Khải Minh	Nhân viên kỹ thuật
08/2008 - 12/2010	Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Sao Việt	Kỹ sư thiết kế cơ khí và nhân viên R&D
01/2011 - 05/2019	Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Vietstar	Trợ lý Tổng Giám đốc và Giám đốc Nhà máy Cơ khí
06/2019 - 06/2020	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Quốc Tế ABC	Trợ lý Chủ tịch HĐQT
6/2020 - 01/2022	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba	Trưởng Phòng Kỹ thuật gia công ứng dụng
01/2022 - nay	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	01/2022

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác:
Sở hữu chứng khoán tại SBG: 30.000 cổ phần tương ứng với 0,12% vốn điều lệ:
+ Sở hữu cá nhân: 30.000 cổ phần tương ứng với 0,12% vốn điều lệ
+ Sở hữu đại diện: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
+ Những người có liên quan: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ

d) Thông tin Ông Trần Ngọc Long- thành viên Hội đồng quản trị:

- Tên: Trần Ngọc Long
- Năm sinh: 1984
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Kỹ sư
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
12/2007 - 06/2009	Công ty TNHH Kỹ Thuật Shinsei Việt Nam	Kỹ Sư
07/2009 - 06/2015	Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Việt Nông	Giám Đốc Kinh Doanh
07/2015 - 06/2017	Công ty TNHH BIOGREEN Việt Nam	Tổng Giám Đốc
07/2017 - 12/2021	Công ty TNHH Olam Việt Nam	Chuyên viên dự án Thu Mua
01/2022 - nay	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba	Thành viên HĐQT độc lập

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Thành viên HĐQT độc lập	01/2022

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Giám đốc điều hành CTCP Nông nghiệp Việt Phi
- Sở hữu chứng khoán tại SBG: 45.000 cổ phần tương ứng với 0,18% vốn điều lệ:
 - + Sở hữu cá nhân: 45.000 cổ phần tương ứng với 0,18% vốn điều lệ
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ

e) Thông tin Bà Phan Hồng Vân- thành viên Hội đồng quản trị

- Tên: Phan Hồng Vân
- Năm sinh: 1977
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2001 – T.5/2003	Tổng CTy Da Giầy Việt Nam	Phó phòng XNK
T6/2003 – T.1/2009	CTy Da Giầy Việt Nam	Phó phòng HTQT & XKLD
T.1-2009 - T.7/2017	Cty CP TM DV Thời trang Hà Nội	Chuyên viên P.KD
T.1/2019 - T.12/2020	Công ty TNHH Hoàng Giang	Phó phòng KD Than
2019 - Nay	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba	Thành viên HĐQT

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Thành viên HĐQT không điều hành	2019

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Sở hữu chứng khoán tại SBG: 760.000 cổ phần tương ứng với 3,04% vốn điều lệ
 - + Sở hữu cá nhân: 760.000 cổ phần tương ứng với 3,04% vốn điều lệ
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ

f) Thông tin Bà Lê Thị Xuân Đức - Trưởng Ban kiểm soát:

- Tên: Lê Thị Xuân Đức
- Năm sinh: 1985
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân kinh tế - chuyên ngành kiểm toán
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2009 -2021	Công ty cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	Trưởng Kiểm toán nội bộ
03/2022 - nay	Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Trưởng ban kiểm soát

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Trưởng Ban kiểm soát	03/2022

- - Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- - Sở hữu chứng khoán tại SBG: 10.000 cổ phần tương ứng với 0,04% vốn điều lệ
+ Sở hữu cá nhân: 10.000 cổ phần tương ứng với 0,04% vốn điều lệ
+ Sở hữu đại diện: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
+ Những người có liên quan: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ

g) Thông tin Bà Nguyễn Thị Lệ Thương – Thành viên Ban kiểm soát:

- Tên: Nguyễn Thị Lệ Thương
- Năm sinh: 1995
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân kinh tế - chuyên ngành kiểm toán
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
T6/2017- T5/2019	Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	Trợ lý Kiểm toán viên
T6/2019 - T7/2019	Công ty CP Đầu tư và phát triển đào tạo EDUTOP64	Chuyên viên Kế hoạch Tài chính
T8/2019 - T2/2020	Công ty CP Giáo dục TOPICA ENGLISH	Chuyên viên Kế hoạch Tài chính
T3/2020 - 12/2021	Công ty CP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao SIBA	Kiểm soát nội bộ
01/2022 – nay	Công ty CP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao SIBA	Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Thành viên Ban kiểm soát	01/2022

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Sở hữu chứng khoán tại SBG: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
+ Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
+ Sở hữu đại diện: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
+ Những người có liên quan: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ

h) Thông tin Ông Đào Đức Tuấn– Thành viên Ban kiểm soát:

- Tên: Đào Đức Tuấn
- Năm sinh: 1989
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân kinh tế - chuyên ngành kiểm toán
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
T8/2011 - T3/2015	Công ty TNHH Kiểm toán định giá Việt Nam	Trợ lý Kiểm toán viên
T4/2015 - Nay	Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn tài chính Quốc gia	Kiểm toán viên
01/2022 – Nay	Công ty CP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao SIBA	Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Thành viên Ban kiểm soát	17/01/2022

- - Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- - Sở hữu chứng khoán tại SBG: 12.500 cổ phần tương ứng với 0,05% vốn điều lệ
+ Sở hữu cá nhân: 12.500 cổ phần tương ứng với 0,05% vốn điều lệ
+ Sở hữu đại diện: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
+ Những người có liên quan: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ

i) Kế toán trưởng:

- Tên: Hà Thị Ngọc Sơn
- Năm sinh: 1984
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân kinh tế - chuyên ngành kế toán
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
T03/2009 – T07/2010	Công ty TNHH TM DV Nghĩa Tín	Kế toán viên
T08/2010 – T02/2013	Công ty Cổ Phần DV Bảo Vệ Lá Chấn	Kế toán tổng hợp
T03/2013 – T07/2015	Công ty TNHH TM DV Đại Đăng Quang	Kế toán tổng hợp
T11/2015 – T01/2018	Công ty TNHH Đại Minh Quang	Kế toán tổng hợp
T02/2018 – T07/2020	Công ty Cổ Phần Công Nghiệp QH Plus	Công ty Cổ Phần Công Nghiệp QH Plus
T08/2020 – T01/2021	Công ty TNHH QH Plus Phú Mỹ	Kế toán trưởng
T02/2022 – T06/2022	Công ty Cổ Phần Homemas	Kế toán tổng hợp
07/2022 – nay	Công ty CP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao SIBA	Kế toán trưởng

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Kế Toán Trưởng	18/07/2022

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Sở hữu chứng khoán tại SBG: 26.000 cổ phần tương ứng với 0,1% vốn điều lệ
+ Sở hữu cá nhân: 26.000 cổ phần tương ứng với 0,1% vốn điều lệ
+ Sở hữu đại diện: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
+ Những người có liên quan: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ

j) **Người phụ trách quản trị Công ty:**

- Tên: Đỗ Quốc Huy
- Năm sinh: 1992
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/2015 - 12/2018	CTCP Quản lý đầu tư DTH	Chuyên viên tư vấn
01/2018 - 02/2021	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	Chuyên viên phòng Tư vấn doanh nghiệp
03/2021 - 02/2023	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Chuyên viên IPO
02/2023 - nay	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Người phụ trách quản trị công ty

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại SBG hiện nay:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Người phụ trách quản trị	08/02/2023

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Sở hữu chứng khoán tại SBG: 40.000 cổ phần tương ứng với 0,16% vốn điều lệ
+ Sở hữu cá nhân: 40.000 cổ phần tương ứng với 0,16% vốn điều lệ
+ Sở hữu đại diện: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ
+ Những người có liên quan: 0 cổ phần tương ứng với 0% vốn điều lệ

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Số lượng người lao động trong công ty

Bảng 1: Cơ cấu lao động

STT	Trình độ	31/12/2021		31/12/2022	
		Số lượng (người)	Tỷ trọng	Số lượng (người)	Tỷ trọng
I	Theo trình độ lao động	115	100%	188	100%
1	Đại học và trên đại học	60	52%	83	44,2%
2	Cao đẳng	6	6%	15	7,9%
3	Trung cấp	9	8%	16	8,5%
4	Lao động phổ thông	40	35%	74	39,4%
II	Theo tính chất công việc	115	100%	188	100%
1	Lao động thường xuyên	115	100%	188	100%
2	Lao động thời vụ	0	0	0	0%



● **Chính sách tuyển dụng, đào tạo:**

- » Tuyển dụng người phù hợp: “có năng lực hoàn thành công việc”, “có cam kết và mong muốn”, “phù hợp với văn hóa doanh nghiệp”
- » Chú trọng và tập trung vào đào tạo nội bộ, liên tục đào tạo và phát triển đội ngũ quản lý, lãnh đạo kế cận để phát triển doanh nghiệp.
- » Văn hóa đào tạo là mạch máu chảy bên trong để phát triển của công ty bền vững
- » Quản lý và đo lường mức năng lượng của nhân viên để duy trì nguồn năng lượng tích cực trong môi trường làm việc



XU HƯỚNG NĂNG LƯỢNG TÍCH CỰC

5

NHU CẦU THỂ HIỆN BẢN THÂN

Trao cho Nhân viên cơ hội tham gia vào quá trình thiết lập mục tiêu, ra quyết định và chịu trách nhiệm với quyết định của mình.
Cung cấp các cơ hội và hỗ trợ kế hoạch phát triển nghề nghiệp.
Cung cấp cơ hội luân chuyển công việc theo nhu cầu để mở rộng kinh nghiệm và trải nghiệm.

4

NHU CẦU ĐƯỢC TÔN TRỌNG

Khảo sát mức độ hài lòng và gắn kết của nhân viên.
Xây dựng cơ chế khen ngợi những đóng góp của nhân viên.
Cung cấp cơ hội được huấn luyện và phát triển.

3

NHU CẦU VỀ XÃ HỘI

Tổ chức sinh nhật và các dịp Lễ Tết, chế độ hiếu, hỉ cho nhân viên và người thân.
Tổ chức các chương trình teambuilding để nhân viên có cơ hội giao lưu và hiểu hơn về công việc của các bộ phận khác.

2

NHU CẦU VỀ AN TOÀN

Môi trường làm việc an toàn, sạch sẽ, đầy đủ tiện nghi.
Mô tả công việc rõ ràng.
Đối xử công bằng giữa các nhân viên.
Quy chế, quy định, quy trình nội bộ rõ ràng, nhất quán.

1

NHU CẦU CƠ BẢN

Công việc ổn định.
Mức lương, thưởng, phúc lợi đáp ứng được yêu cầu tối thiểu để duy trì cuộc sống.

● **Chế độ làm việc**

Thời gian làm việc: 8h/ngày; 5-6 ngày/tuần. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất kinh doanh, CBNV có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước.
Ngày phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản: CBNV được nghỉ lễ và Tết 11 ngày theo quy định của Bộ Luật Lao động. Lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam còn được nghỉ thêm 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc và 01 ngày Quốc khánh của nước họ. Đối với CBNV đã làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày/năm. Những người còn lại sẽ được nghỉ phép tính theo tỷ lệ thời gian làm việc.
Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ các công cụ bảo hộ lao động, đồng thời Công ty luôn tuân thủ các nguyên tắc an toàn lao động để đảm bảo năng suất lao động cao và an toàn cho CBNV.

● **Chính sách tiền lương thưởng, trợ cấp:**

Áp dụng theo chức danh và tính chất từng công việc, Công ty thực hiện chi trả lương cho CBNV trong Công ty đúng và đầy đủ theo Quy chế lương, trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, cải thiện thu nhập, quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, căn cứ vào kết quả, năng lực và hiệu quả công việc của cán bộ CNV-LĐ, Công ty xem xét và áp dụng các chế độ thưởng vào cuối năm thưởng đối với các cá nhân hoặc phòng ban, đơn vị có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.

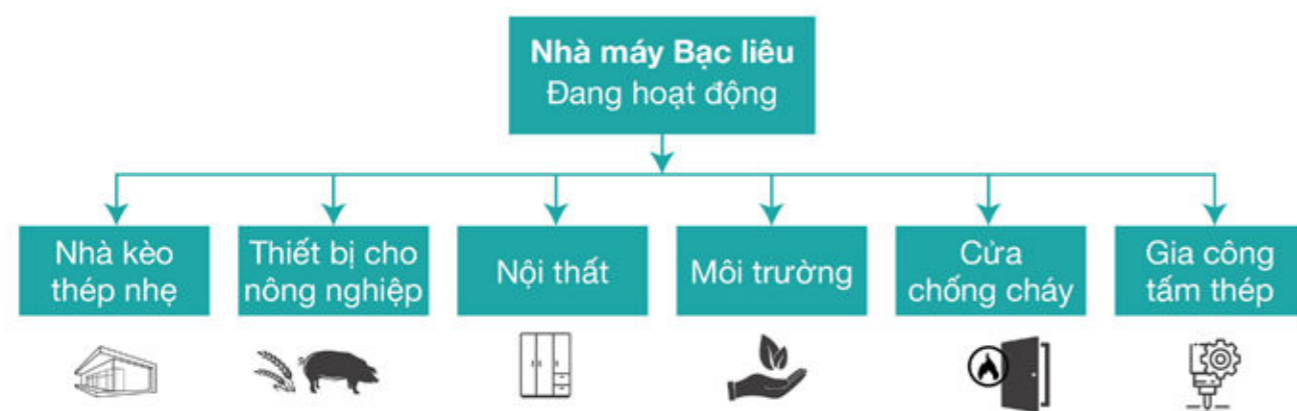
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: Đầu tư xây dựng các nhà máy cơ khí công nghệ cao

Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao:

Năm 2022, SBG đưa Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO tại tỉnh Bạc Liêu đi vào hoạt động. Theo thiết kế, Nhà máy cơ khí tại Bạc Liêu có công suất:

- Gia công chi tiết thiết bị phụ tùng công nghiệp phụ trợ công nghệ cao CNC 8.500.000 sản phẩm/tháng.
- Sản phẩm chế tạo: sản phẩm lò đốt rác 300 tấn/năm, sản phẩm dự án xử lý nước thải 15 dự án; gia công nhà kèo thép, nhà xưởng 1.500 sản phẩm/năm



Nhà máy cơ khí tại Bà Rịa – Vũng Tàu:

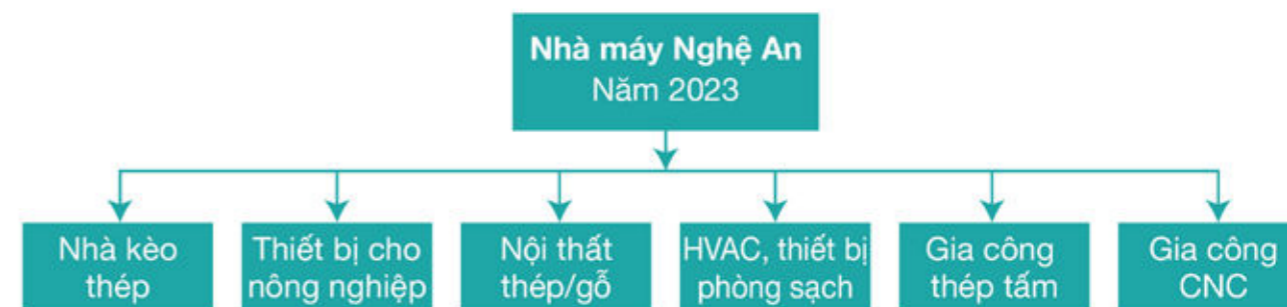
- Giấy chứng nhận đầu tư: 8353128311 cấp ngày 01/03/2022 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Tên nhà máy: nhà máy cơ khí Công nghệ cao Siba Bà Rịa Vũng Tàu



- Công suất:
 - + Sản xuất và thi công nhà kèo thép, nhà xưởng: 1.000 – 1.200 tấn/tháng
 - + Gia công thép tấm: 500 – 700 tấn/tháng
 - + Gia công chế tạo thiết bị chuồng trại, khung chuồng chăn nuôi: 800 – 1.00 tấn/tháng
 - + Gia công tủ lạnh, tủ mát, cấp đông: 50.000 sản phẩm/tháng
- Tổng mức đầu tư: 551.412.677.000 đồng
- Thời gian đi vào hoạt động, vận hành: Dự kiến cuối năm 2023.

Nhà máy cơ khí tại Nghệ An

- Giấy chứng nhận đầu tư: Nhà máy đang trong quá trình xin cấp phép chứng nhận đầu tư
- Tên nhà máy: nhà máy cơ khí Công nghệ cao Siba Nghệ An
- Sản phẩm chính:



Doanh thu dự kiến từ hoạt động nhà máy:

STT	Tên Sản phẩm	Doanh thu dự kiến chưa VAT (VNĐ)/năm
1	Sản xuất và thi công Nhà kèo thép (600 tấn - 800 tấn/tháng).	200.000.000.000
2	Sản phẩm gia công thép tấm : Nội thất VP, Nội thất gỗ, Tủ điện, Thang máng cáp, Quạt công nghiệp.	100.000.000.000
3	Gia công cơ khí chính xác CNC và thiết bị phụ trợ công nghiệp, khuôn mẫu.	30.000.000.000
4	Sản phẩm HAVC – Thiết bị phòng sạch – Siba AirTech	100.000.000.000
5	Sản phẩm thiết bị chăn nuôi (Nhà thép nhẹ, Ô Chuồng, Silo...)	150.000.000.000
Tổng		580.000.000.000

- Tổng mức đầu tư: 320.000.000.000 đồng
- Thời gian đi vào hoạt động, vận hành: năm 2024

b. Đầu tư tài chính: Các công ty con, công ty liên kết:

(đvt: triệu đồng)

STT	Công ty con	Thực hiện 2021		Thực hiện 2022	
		Tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SIBACONS			61.315	1.018
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NĂNG LƯỢNG SẠCH VMECO ĐỒNG THÁP	20.139	118	20.112	112
3	CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SẠCH VMECO BẠC LIÊU	28.537	80	27.675	77

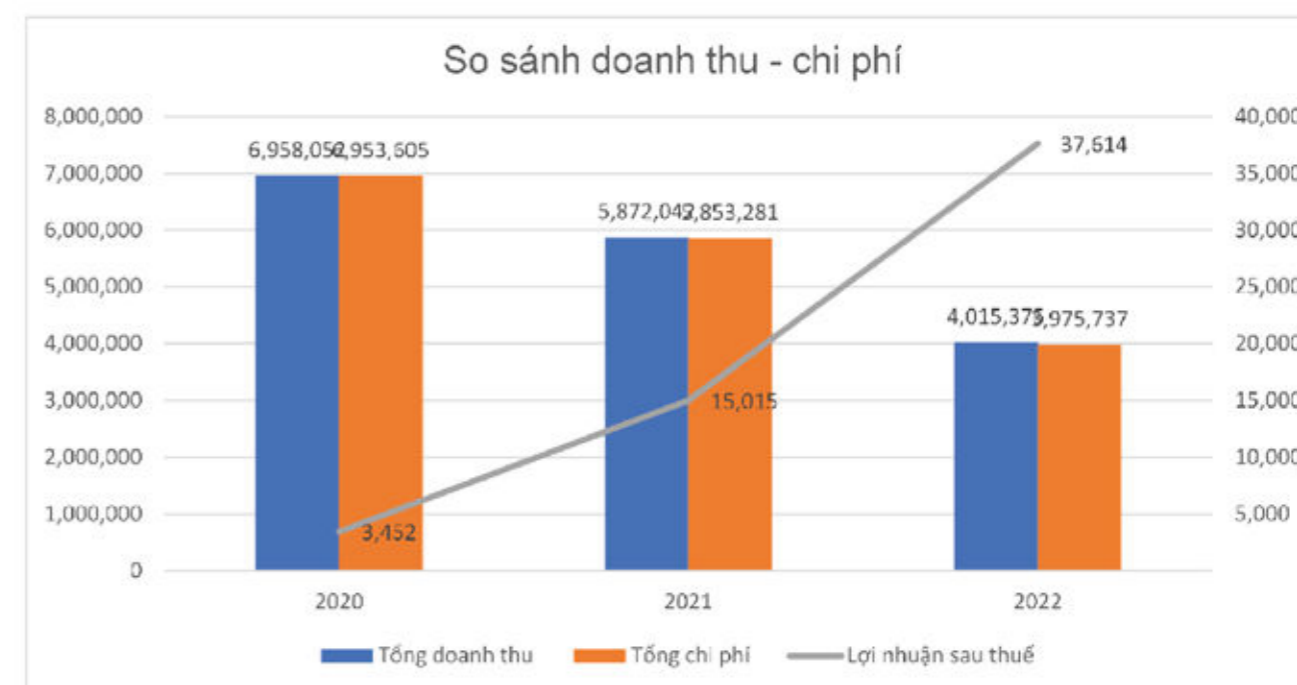


4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

(đvt: triệu đồng)

Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ trọng năm 2022	2022/2021
Tổng doanh thu	6.958.052	5.872.042	4.015.375		-31,61%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.957.293	5.866.053	4.010.758	99,8%	-31,62%
Doanh thu hoạt động tài chính	699	5.282	4.430	0,11%	-16,13%
Doanh thu khác	60	707	186	0,004%	-73,69%
Tổng chi phí	6.953.605	5.853.281	3.975.737		-32,07%
Giá vốn hàng bán	6.942.064	5.834.879	3.929.160	98,82%	-32,66%
Chi phí bán hàng	3.808	2.303	14.268	0,35%	-519,5%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.342	13.336	15.769	0,39%	-18,24%
Chi phí tài chính	3.389	2.761	16.117	0,4%	-483,7%
Chi phí khác	2	2	423	0,01%	-21.050%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.388	18.055	39.871		120%
Lợi nhuận trước thuế	4.446	18.760	39.634		111%
Lợi nhuận sau thuế	3.452	15.015	37.614		150%



Việc tập trung vào một mảng kinh doanh nhất định có thể đem lại lợi ích cho công ty bằng cách tăng đáng kể doanh thu và lợi nhuận. Tuy nhiên, đôi khi nó có thể gây ra những tác động tiêu cực và làm giảm doanh thu của công ty.

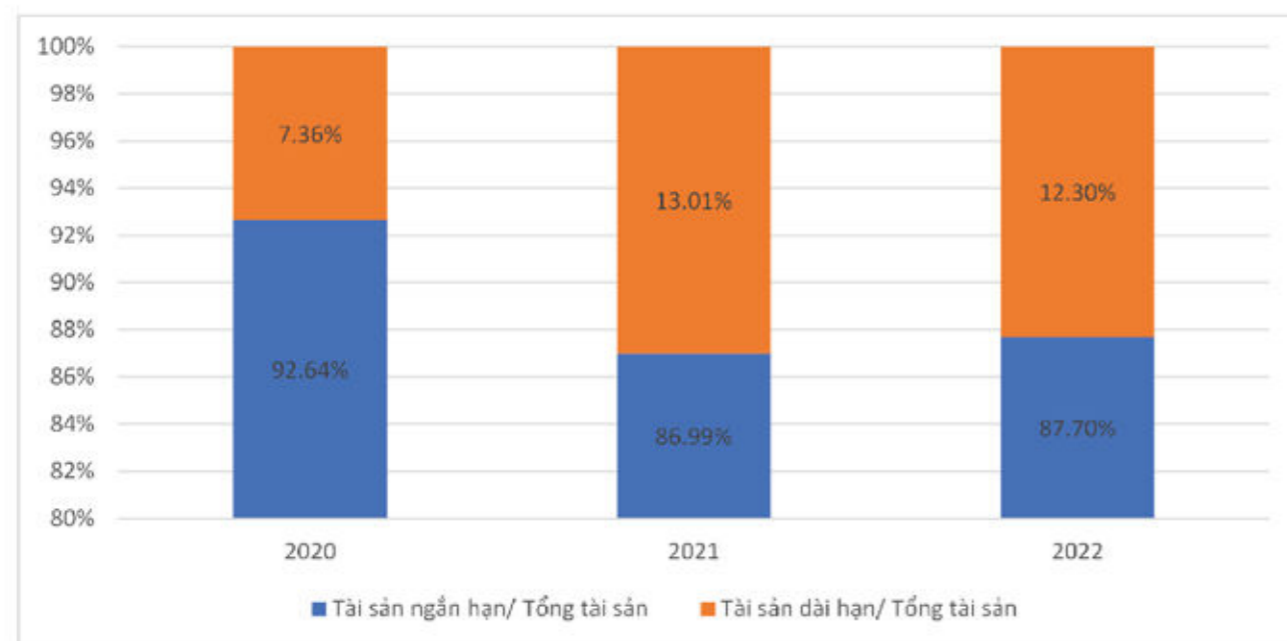
Trong trường hợp của Công ty, quyết định tập trung vào mảng cơ khí chế tạo đã làm giảm doanh thu của công ty khi doanh thu của năm 2022 đã giảm 31,61% so với năm 2021. Tuy nhiên, mảng cơ khí chế tạo mang lại lợi nhuận cao hơn so với kinh doanh nông sản. Điều này được thể hiện ở lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm 2022 đạt 37,6 tỷ đồng, tăng 50% so với lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

Các chỉ tiêu khác:

● Cơ cấu tài sản:

(đvt: triệu đồng)

Chi tiêu	2020	2021	2022
Tài sản ngắn hạn	2.156.899	1.402.771	1.846.378
Tài sản dài hạn	171.340	209.688	258.947
Tổng tài sản	2.328.240	1.612.459	2.105.326
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	92,64%	86,99%	87,7%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	7,36%	13,01%	12,3%

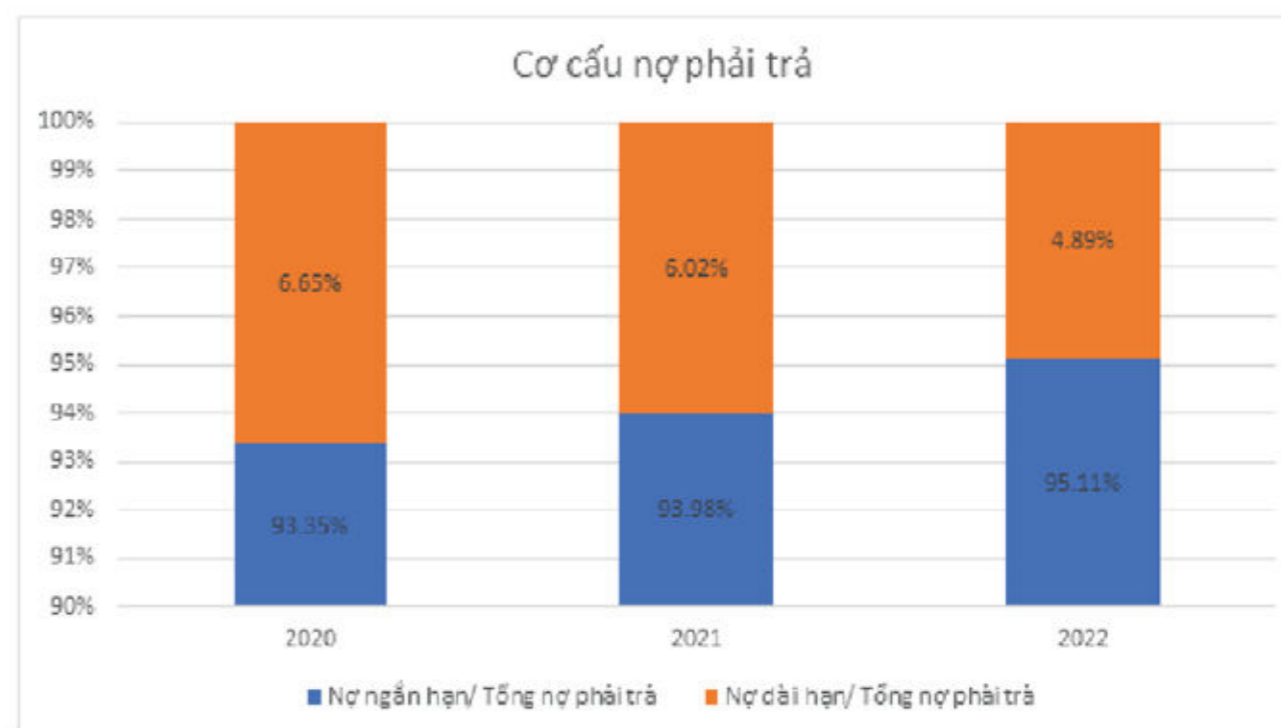


Tài sản ngắn hạn năm 2022 đạt xấp xỉ 1.846 tỷ đồng, tăng 31,6% so với năm 2021. Đóng góp vào mức tăng này của tài sản ngắn hạn chủ yếu đến từ khoản phải thu khách hàng trong ngắn hạn. Ngoài ra, giá trị hàng tồn kho cũng đóng góp vào mức tăng này khi đạt tới hơn 239 tỷ đồng trong năm 2022, chủ yếu tới từ việc Công ty mua thêm các nguyên vật liệu cho các dự án đang và sẽ triển khai của mình

● Chỉ tiêu Nợ phải trả

(đvt: triệu đồng)

Chi tiêu	2020	2021	2022
Nợ ngắn hạn	2.085.696	1.328.535	1.623.591
Phải trả người bán ngắn hạn	2.041.953	1.252.908	1.462.805
Người mua trả tiền trước hạn	39.512	51.343	79.083
Thuế và các khoản khác phải nộp NN	993	5.683	1.916
Phải trả người lao động	385	1.587	3.929
Chi phí phải trả ngắn hạn	714	218	8.334
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	686
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.139	16.796	66.823
Nợ dài hạn	148.680	85.045	83.431
Phải trả người bán dài hạn	124.074	0	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24.604	85.045	83.431
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.589	0	0
Tổng Nợ phải trả	2.234.379	1.413.580	1.707.022



Cơ cấu nợ phải trả của năm 2022 không có sự biến động quá lớn so với năm 2021 khi tổng nợ phải trả của năm 2022 tăng 20% so với tổng nợ phải trả của năm 2021. Số tăng nợ phải trả chủ yếu đến khoản nợ phải trả nhà cung cấp và khoản vay ngân hàng ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh thường ngày trong quá trình nhập nguyên vật liệu và thanh toán các chi phí bán hàng

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

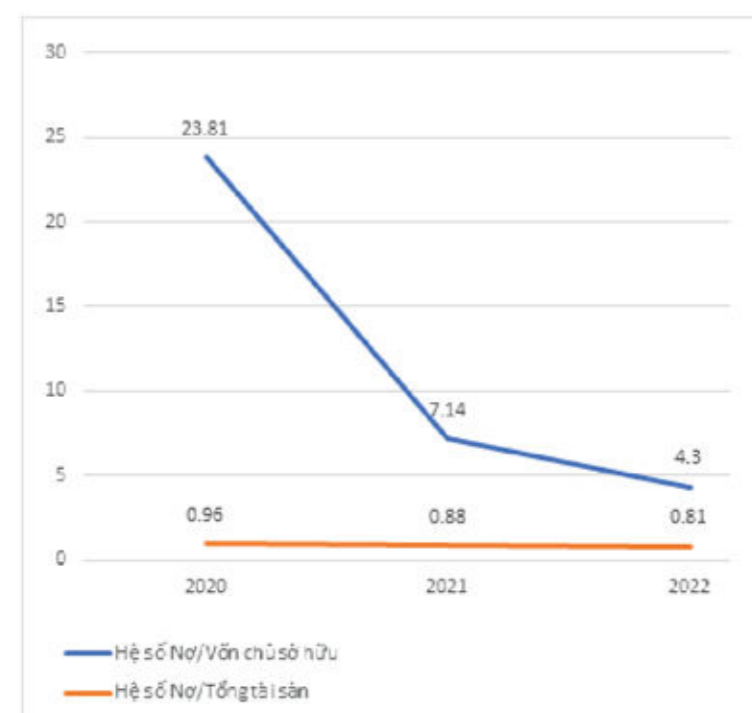
◉ Khả năng thanh toán

Chi tiêu	Chi tiêu	2020	2021	2022
Hệ số thanh toán ngắn hạn <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	1,03	1,06	1,14
Hệ số thanh toán nhanh <i>(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,95	0,92	0,88

Các chỉ số về khả năng thanh toán phản ánh mức độ an toàn tài chính, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và đảm bảo Công ty không rơi vào tình trạng kiệt quệ. Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2022 có sự tăng nhẹ so với năm 2021, cho thấy doanh nghiệp đã nắm bắt được cơ hội tăng thu hồi nợ và giảm các khoản nợ ngắn hạn. Bên cạnh đó, hệ số thanh toán nhanh năm 2022 cũng có sự gia tăng, cho thấy doanh nghiệp đang có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn, từ đó giúp nâng cao độ tin cậy và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

◉ Cơ cấu vốn

Chi tiêu	Chi tiêu	2020	2021	2022
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,96	0,88	0,81
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	23,81	7,14	4,30



Hệ số nợ/Tổng tài sản năm 2022 duy trì với năm 2021 tại mức phù hợp trong điều kiện Công ty vẫn đang trong giai đoạn triển khai các dự án đầu tư và vẫn tiếp tục tìm kiếm huy động nguồn vốn. Mặt khác, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu năm 2022 giảm so với năm 2021, công ty đã giảm tỷ trọng nợ trong cơ cấu vốn giúp công ty chủ động và giảm bớt áp lực vốn vay.

◉ Năng lực hoạt động

Chi tiêu	Chi tiêu	2020	2021	2022
Vòng quay tổng tài sản: <i>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân</i>	Vòng	3,95	2,97	2,16
Vòng quay vốn lưu động: <i>Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân</i>	Vòng	4,16	3,29	2,47
Vòng quay hàng tồn kho <i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i>	Vòng	32,80	32,63	12,91

Vòng quay hàng tồn kho năm 2021 của Công ty duy trì ở mức cao khoảng 32 vòng. Mặt khác, về sử dụng tài sản trọng hoạt động kinh doanh của công ty tốt khi vòng quay DTT/TTS dao động khoảng 3 vòng. Về vòng quay vốn lưu động, Công ty duy trì ở ngưỡng 3,3 vòng. Trong năm 2022, các chỉ số về năng lực hoạt động của Công ty vẫn duy trì ở mức an toàn, chỉ số vòng quay tổng tài sản ở mức 2,16 vòng thể hiện Công ty đang sử dụng tài sản của mình một cách hiệu quả. Việc sử dụng vốn lưu động của Công ty khá hiệu quả khi chỉ số vòng quay vốn lưu động ở mức 2,47 vòng. Đối với vòng quay hàng tồn kho năm 2022, do công ty đang chuyển dịch cơ cấu ngành nên dẫn đến vòng quay hàng tồn kho giảm còn 12,91 vòng, thấp hơn chỉ số này của năm 2021.

◉ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Chi tiêu	Chi tiêu	2020	2021	2022
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS): <i>Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</i>	%	0,05%	0,24%	0,94%
Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): <i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân</i>	%	0,20%	0,72%	2,02%
Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): <i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân</i>	%	3,75%	9,68%	12,59%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng/CP	384	1.487	2.455

Về khả năng sinh lời, năm 2021 là một năm hoạt động thực sự hiệu quả của Công ty, khi các chỉ số đánh giá khả năng sinh lời ROS, ROA, ROE đều tăng mạnh so với năm 2020. Sang năm 2022, các chỉ số trên tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ do biên lợi nhuận mà ngành cơ khí chế tạo mang lại là rất lớn, chiếm tỉ trọng cao trong tổng lợi nhuận mang lại từ các ngành kinh doanh của Công ty.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a. Cổ phần đã phát hành

- Tổng số cổ phần: 25.000.000 tương đương 250.000.000.000 đồng
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng bị hạn chế chuyển nhượng: Không
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Không hạn chế chuyển nhượng

b. Cơ cấu cổ đông

- **Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty:**

Danh sách cổ đông lớn của SBG (tại ngày 31/03/2023)

STT	Cổ đông	Cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu tại
1	Công ty cổ phần Siba Holdings	13.900.000	55,60%
2	Nguyễn Văn Đức	1.515.000	6,06%
Tổng		15.415.000	61,66%

(Nguồn: SBG)

- **Cơ cấu cổ đông**

Cơ cấu cổ cổ đông (tại ngày 31/03/2023)

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ (cổ phần)	Tỷ lệ
I	Cổ đông trong nước	244	25.000.0000	100%
1	Cá nhân	243	11.100.000	44,4%
2	Tổ chức	1	13.900.000	55,6%
II	Cổ đông nước ngoài	0	0	0
1	Cá nhân	0	0	0
2	Tổ chức	0	0	0
III	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
Tổng cộng		244	25.000.0000	100%

(Nguồn: SBG)

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tóm tắt quá trình tăng vốn điều lệ của SBG

STT	Thời điểm tăng vốn	Giá trị vốn tăng thêm (Tỷ đồng)	Vốn điều lệ sau tăng (Tỷ đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận
1	12/02/2015	-	90	Góp vốn thành lập	Giấy chứng nhận ĐKDN số 0313140100 do Sở KH & ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp 12/02/2015
2	24/12/2021	60	150	Phát hành riêng lẻ cổ phần	Sở KH & ĐT TP. Hồ Chí Minh
3	12/12/2022	100	250	Chào bán lần đầu ra công chúng	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a. Tác động lên môi trường:

Công ty đã nhận thức được tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất và kinh doanh đến môi trường và cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, cũng như giảm thiểu tác động xấu đến mức thấp nhất có thể. Các hoạt động của công ty góp phần vào tác động lên môi trường bao gồm:

- **Thải ra không khí:** Công ty đảm bảo các thiết bị sản xuất được bảo trì và vận hành đúng cách để giảm thiểu khí thải. Công ty cũng sử dụng các thiết bị khử mùi và các giải pháp khác để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
- **Thải ra nước:** Công ty đảm bảo các hệ thống xử lý nước thải hoạt động đúng cách và đáp ứng các quy định về môi trường. Công ty cũng sử dụng các giải pháp để giảm thiểu lượng nước thải.
- **Sử dụng tài nguyên thiên nhiên:** Công ty cam kết sử dụng các tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững và hiệu quả nhất có thể. Công ty sử dụng các vật liệu tái chế và các nguồn năng lượng tái tạo để giảm thiểu tác động đến môi trường

b. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Công ty cam kết quản lý nguồn nguyên vật liệu một cách bền vững và có trách nhiệm. Các hoạt động của công ty góp phần vào quản lý nguồn nguyên vật liệu bao gồm:

- **Sử dụng nguồn nguyên vật liệu bền vững:** Công ty cam kết sử dụng các nguồn nguyên vật liệu bền vững và có trách nhiệm. Công ty sử dụng các nguồn nguyên vật liệu có nguồn gốc rõ ràng và được chứng nhận bởi các tổ chức độc lập.
- **Tối ưu hóa sử dụng nguyên vật liệu:** Công ty tối ưu hóa sử dụng nguyên vật liệu bằng cách sử dụng các quy trình sản xuất hiệu quả và tái sử dụng các sản phẩm không còn sử dụng được.
- **Quản lý chất thải:** Công ty quản lý chất thải một cách bền vững và có trách nhiệm. Các chất thải được phân loại và xử lý đúng cách, và công ty sử dụng các giải pháp để giảm thiểu lượng chất thải.

c. Tiêu thụ năng lượng:

Công ty cam kết tối thiểu hóa sử dụng nguyên vật liệu và tối ưu hóa tiêu thụ nguyên vật liệu. Các hoạt động của công ty góp phần vào tiêu thụ nguyên vật liệu bao gồm:

- **Tối ưu hóa quy trình sản xuất:** Công ty tối ưu hóa quy trình sản xuất để giảm thiểu lượng nguyên vật liệu được sử dụng. Các quy trình sản xuất được thiết kế để sử dụng tối đa năng lượng và nguyên vật liệu.
- **Tái sử dụng sản phẩm:** Công ty khuyến khích việc tái sử dụng sản phẩm để giảm thiểu lượng nguyên vật liệu tiêu thụ. Công ty sử dụng các sản phẩm tái chế và tái sử dụng để giảm thiểu lượng nguyên vật liệu cần thiết.
- **Đào tạo nhân viên:** Công ty đào tạo nhân viên để tăng khả năng hiểu biết về tác động của việc tiêu thụ nguyên vật liệu và cách giảm thiểu lượng nguyên vật liệu. Công ty khuyến khích nhân viên tham gia các hoạt động giảm thiểu lượng nguyên vật liệu và tối ưu hóa sử dụng nguyên vật liệu.

d. Tiêu thụ nước:

Áp dụng các công nghệ và quy trình sản xuất hiện đại, tiên tiến, tiết kiệm nước và nguồn tài nguyên, giảm thiểu tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường.

- **Thực hiện việc tập trung và xử lý nước thải trong quá trình sản xuất,** đảm bảo chất lượng nước thải phù hợp với các tiêu chuẩn và quy định của pháp luật.
 - **Đưa ra các chính sách và giải pháp cụ thể** nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường, cải thiện chất lượng nước và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
 - **Liên tục cập nhật và theo dõi tiến độ thực hiện các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường** và thực hiện báo cáo định kỳ đầy đủ và chính xác theo quy định của pháp luật.
- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

III. Báo cáo và đánh giá của ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Tình hình nợ phải trả
4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2022, Ngành cơ khí xây lắp đã phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19. Tình hình hoạt động của các công ty trong ngành cũng được cải thiện đáng kể so với năm 2021. Siba Group hoạt động trong lĩnh vực cơ khí xây lắp, đã trải qua nhiều thách thức trong suốt đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, công ty đã đưa ra nhiều biện pháp khắc phục để đảm bảo hoạt động bền vững và ổn định trong tương lai.

Trong năm 2023, Siba Group dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Đặc biệt, Công ty sẽ tập trung vào các dự án lớn trong ngành cơ khí xây lắp, bao gồm cả các dự án liên quan đến năng lượng tái tạo. Ngoài ra, Công ty cũng sẽ đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các công nghệ mới nhằm tăng hiệu quả hoạt động. Điều này sẽ giúp Siba Group tăng cường sức cạnh tranh và giảm chi phí sản xuất.

● Về lĩnh vực cơ khí:

Với nhiều năm kinh nghiệm và tâm huyết với nghề, Siba Group đã có bước tiến đột phá trong việc đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu hàng ngày khẩn trương của khách hàng. Nhà máy của Siba Group giúp quản lý sản xuất một cách nghiêm ngặt đảm bảo cho những thiết bị chất lượng cao và việc lắp đặt kịp thời tại các dự án, công trình xây dựng. Điều này cũng thể hiện ở sự tăng trưởng doanh thu của mảng cơ khí chế tạo – xây lắp qua các năm, đặc biệt doanh thu của mảng cơ khí trong năm 2022 đã tăng 251,62% so với năm 2021.

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cơ khí chế tạo – xây lắp)	19.354	114.199	401.547



● Về lĩnh vực năng lượng:

Nắm bắt về xu thế phát triển cũng như nhu cầu về năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, Siba Group đã đầu tư phát triển lĩnh vực chuyển hóa chất thải thành năng lượng cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cho khách hàng về lĩnh vực điện rác, cung cấp hệ thống điện mặt trời góp phần cung cấp thêm nguồn năng lượng sạch, sử dụng hiệu quả tài nguyên bảo vệ môi trường, gia tăng lợi ích cho cộng đồng. Lợi nhuận gộp của mảng năng lượng trong năm 2022 của Công ty duy trì ở mức ổn định đạt trên 1 tỷ đồng.

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Cung cấp năng lượng	-	1.353	1.011



2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2022
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.402.771.112.161	1.846.378.834.159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	69.701.385.560	81.438.432.307
1. Tiền	69.701.385.560	81.438.432.307
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.125.038.890.062	1.302.840.004.692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.093.272.133.799	1.250.667.396.037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.710.189.847	27.460.367.471
3. Phải thu ngắn hạn khác	27.056.566.416	24.712.241.184
IV. Hàng tồn kho	184.587.261.474	423.906.946.519
1. Hàng tồn kho	184.587.261.474	423.906.946.519
V. Tài sản ngắn hạn khác	23.443.575.065	38.193.450.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.166.021.854	1.278.659.897
2. Thuế GTGT được khấu trừ	22.277.553.211	36.907.827.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	6.963.197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	209.688.810.247	258.947.681.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	3.301.456.466	107.156.000
1. Phải thu dài hạn khác	3.301.456.466	107.156.000
II. Tài sản cố định	10.845.495.988	188.730.798.939
1. Tài sản cố định hữu hình	10.845.495.988	187.718.873.754
- Nguyên giá	12.147.593.889	197.136.131.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.302.097.901)	(9.417.257.847)

Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2022
III. Bất động sản đầu tư	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	192.147.011.538	63.213.993.444
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	192.147.011.538	63.213.993.444
V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	3.394.846.255	6.895.733.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.462.460.802	6.012.313.555
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	932.385.453	883.419.915
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.612.459.922.408	2.105.326.516.012

Tài sản cố định trong năm 2022 của Công ty tăng lên do trong năm Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO tại tỉnh Bạc Liêu đã hoàn công và đi vào hoạt động chính thức với Tổng giá trị xây dựng nhà máy là hơn 193 tỷ đồng. Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện phụ trợ khác đều trong tình trạng mới, hiện đại, hoạt động hiệu quả đáp ứng được chế tạo các sản phẩm chất lượng, đạt tiêu chuẩn cao theo yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, việc ký kết nhiều hợp đồng kinh doanh với nhiều đối tác mới yêu cầu mức hàng tồn kho của Công ty tăng lên cùng với đó là công nợ phải thu khách hàng cũng tăng theo.

Công ty quản lý tốt các khoản công nợ phải thu, trong năm không phải sinh nợ xấu phải trích lập dự phòng.

3. Tình hình nợ phải trả

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2022
I. Nợ ngắn hạn	1.328.537.844.319	1.623.579.503.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1.252.908.093.563	1.462.805.131.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	51.343.372.385	79.083.081.318
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.683.672.609	1.916.924.197
4. Phải trả người lao động	1.587.785.782	3.929.036.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	218.649.980	8.334.625.874
6. Phải trả ngắn hạn khác	-	686.863.239
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.796.270.000	66.823.841.456
II. Nợ dài hạn	85.045.294.896	83.431.340.136
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	85.045.294.896	83.431.340.136

Trong năm 2022, chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty biến động tăng lên do mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định.

Đối với các khoản nợ phải trả người bán, công ty thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ, trong năm không phát sinh nợ phải trả quá hạn thanh toán.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý



Mặc dù tình hình thị trường lao động năm 2022 có biến đổi lớn và những biến động của nền kinh tế trong nước tạo ra sự cạnh tranh gay gắt về nhu cầu tìm kiếm việc làm, Công ty vẫn đáp ứng đủ việc làm cho hầu hết cán bộ công nhân viên, tạo lập một môi trường chuyên nghiệp, lý tưởng để nhân viên có thể làm việc với năng lượng tích cực, mang lại hiệu quả trong công việc. Công ty cũng bổ sung thêm chính sách phúc lợi, chương trình khuyến khích và tạo động lực người lao động, kết hợp thi đua khen thưởng, các hoạt động tập thể khác nhằm mục tiêu tạo môi trường làm việc năng động, sáng tạo, cởi mở và thân thiện.

Việc triển khai thành công phần mềm SAP HANA mang lại bước tiến lớn trong quản trị hoạt động của doanh nghiệp. SAP HANA cho phép chuyển đổi các dòng dữ liệu thành các cột dữ liệu để gia tăng khả năng xử lý dữ liệu cho hệ thống, tối ưu hiệu suất phân tích dữ liệu. Với ưu điểm là công nghệ xử lý ngay tại bộ nhớ trong, tạo ra sự đột phá trong việc tăng tốc độ truy xuất nguồn dữ liệu từ các ứng dụng quản trị, phục vụ cho các tác vụ tính toán, phân tích, báo cáo và ra quyết định trong thời gian thực với tốc độ nhanh nhất.



Nhờ có SAP HANA, Sibac Group có thể dễ dàng kiểm soát được chất lượng của sản phẩm, dịch vụ trong quá trình vận hành. Thêm vào đó việc kết nối và tổng hợp dữ liệu từ các bộ phận trong công ty diễn ra liên tục, chính xác giúp ban lãnh đạo có thể kiểm soát được những thay đổi hàng ngày trong hoạt động của doanh nghiệp, từ đó đưa ra những giải pháp, chính sách kịp thời phù hợp với tình hình hiện tại.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Trong hoạt động kinh doanh

- Đối với mảng cơ khí chế tạo, Siba Group thực thi chiến lược đa thương hiệu đa quốc gia, hướng đến mục tiêu cung cấp đa dạng các sản phẩm từ nhiều lĩnh vực khác nhau phục vụ cho đời sống, sản xuất ở Việt Nam và thị trường quốc tế
Mảng cơ khí Công nghệ cao thuộc Siba Group tập trung vào sản xuất:



Thiết bị cho Ngành Công Nghiệp: Sản xuất dụng cụ thiết bị dùng cho lĩnh vực công nghiệp như: Quạt thông gió công nghiệp, Hệ thống xử lý khí – bụi – mùi, Cửa thép chống cháy, Thiết bị y tế, Tủ điện & Tủ rack, Thiết bị y tế, Phòng lạnh & Phòng sạch, Máy nghiền rác, Dây chuyền phân loại rác,...



Thiết bị ngành Nông nghiệp: Sản xuất các thiết bị chuyên dùng cho nhà máy sản xuất nông sản, trang trại chăn nuôi như: hệ thống silo lưu trữ, thiết bị cho ăn, hệ thống vận chuyển thức ăn, băng tải, lồng chuồng heo, dây chuyền xây xát gạo,...



Nhà thép tiền chế: Cung cấp giải pháp trọn gói gồm thiết kế, sản xuất, lắp đặt Kết cấu thép – Nhà thép tiền chế các công trình nhà máy, trang trại, kho hàng, xưởng sản xuất...



Thiết bị Ngành Năng lượng: Cung cấp giải pháp điện năng lượng mặt trời trọn gói cho các dự án nhà máy, xưởng sản xuất, trang trại, trường học,...



Gia dụng – Nội thất: Chuyên cung cấp các sản phẩm nội, điện lạnh và điện gia dụng như tủ hồ sơ, bàn làm việc, máy lọc nước, tủ mát, tủ đông...



Dự kiến khi nhà máy Bà Rịa và Hưng Yên đi vào hoạt động trong năm 2024, 20% công suất hoạt động của Siba Group được dùng để phục vụ nội bộ và 80% công suất còn lại sẽ cung cấp ra ngoài thị trường.

Công ty tận dụng tối đa mọi cơ hội đầu tư trong bối cảnh mới cũng như xây dựng các chiến lược, giải pháp cụ thể để phát triển sản xuất cơ khí tự động hóa tích hợp với công nghệ cao như công nghệ thông tin, chuỗi cung ứng thông minh, sử dụng hệ thống quản trị trí tuệ, tối ưu hóa mô hình kinh doanh.

Công ty xem khoa học và công nghệ là động lực chính để phát triển, trong định hướng đến 2030, Công ty sẽ chú trọng nâng cao tiềm lực, đầu tư nguồn lực con người, làm chủ thiết kế, công nghệ chế tạo các sản phẩm cơ khí, triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ khoa học công nghệ, ưu tiên triển khai các nhiệm vụ theo chuỗi giá trị, tập trung nghiên cứu, ứng dụng và làm chủ công nghệ cao

Công ty chú trọng tiếp nhận chuyển giao công nghệ đáp ứng tiêu chuẩn các đơn hàng quốc tế, xây dựng thương hiệu và khách hàng tiềm năng, triển khai các chương trình kết nối kinh doanh, liên kết doanh nghiệp trong và ngoài nước để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Đối với mảng năng lượng, góp phần công sức theo định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 theo tinh thần của nghị quyết 55-NQ/TW, tỷ lệ xử lý chất thải rắn đô thị cho mục tiêu năng lượng dự kiến đạt xấp xỉ 70% vào năm 2030.

Cung cấp nguồn điện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội từ rác thải và năng lượng mặt trời với chất lượng ngày càng được cải thiện, đưa ngành năng lượng trở thành ngành kinh tế năng động, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, phục vụ nhu cầu tiêu thụ năng lượng đang ngày càng gia tăng, cơ cấu tiêu thụ năng lượng chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, phát triển kinh tế “xanh” bền vững

b. Công tác tổ chức sản xuất

Chú trọng quan tâm công tác quản trị sản xuất, quản lý chi phí hợp lý và kiểm soát chặt chẽ các khâu trong quá trình sản xuất bằng cách áp dụng các phần mềm quản lý; xây dựng kế hoạch sản xuất một cách khoa học linh hoạt; nâng cao chất lượng công tác định mức kinh tế kỹ thuật; tiết giảm các chi phí hành chính, chi phí khác. Hàng tháng lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị

c. Công tác tổ chức nhân sự

Vận hành hiệu quả sơ đồ tổ chức, mục tiêu toàn bộ cán bộ nhân viên hiểu rõ chức năng nhiệm vụ, tháo gỡ những vướng mắc phát sinh trong quá trình làm việc. Công ty tập trung xây dựng khung chính sách, kế hoạch và thực hiện các chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu nâng cao kiến thức chuyên môn và thái độ làm việc trong nội bộ cũng như với khách hàng cho toàn cán bộ, công nhân viên. Phối hợp và thực hiện ứng dụng số hóa công tác tổ chức nhân sự theo lộ trình Chuyển đổi số của Tập đoàn. Đặc biệt vận hành hiệu quả phần mềm SAP đã phát triển trong năm 2022

d. Công tác tài chính kế toán

Triển khai nhiệm vụ năm 2023 và kế hoạch tài chính năm 2021-2025 với các mục tiêu chiến lược lớn, nhu cầu sử dụng vốn, quản lý hiệu quả dòng tiền. Điều này đòi hỏi đội ngũ nhân sự làm công tác tài chính kế toán có trình độ chuyên môn cao, năng lực quản lý tốt. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, bổ sung các kiến thức mới, đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp.

6. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

Đầu tiên, công ty đã tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn liên quan đến môi trường như luật bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn về quản lý môi trường và các quy định của chính phủ và tổ chức quốc tế. Công ty đã phát triển các chính sách và quy trình quản lý chất thải và khí thải để giảm thiểu tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường. Công ty cũng đã sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời để giảm thiểu sử dụng năng lượng từ các nguồn hóa thạch.

Thứ hai, công ty đã tập trung vào việc tối ưu hóa quá trình sản xuất và sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả. Công ty đã đầu tư vào các thiết bị và công nghệ mới nhằm tăng cường hiệu quả sản xuất và giảm thiểu sử dụng tài nguyên như nước và nguyên liệu.

Thứ ba, công ty đã có hệ thống giám sát và đánh giá để đảm bảo rằng hoạt động của họ đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường và phát hiện sớm các vấn đề liên quan đến môi trường. Công ty đã đặt mục tiêu giảm lượng khí thải, chất thải và tiêu thụ nước trong quá trình sản xuất và đạt được kết quả khá tích cực.

Cuối cùng, công ty đã đào tạo và nâng cao nhận thức về môi trường cho nhân viên của mình. Công ty cũng đã liên kết với cộng đồng để hiểu rõ các tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường

a. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Ban Giám đốc công ty đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc quản lý nguồn nhân lực. Các chính sách tuyển dụng và đào tạo đã được cải thiện, giúp tăng cường sự đồng thuận và năng lực của nhân viên. Ngoài ra, Ban Giám đốc đã xây dựng một môi trường làm việc tích cực, động viên nhân viên và tạo ra các cơ hội phát triển cho họ.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề cần được giải quyết. Cụ thể, công ty cần cải thiện các chính sách phúc lợi cho nhân viên, bao gồm chính sách bảo hiểm y tế và chế độ nghỉ phép. Ngoài ra, cần tăng cường sự chăm sóc và quản lý đối với nhân viên, giúp họ đạt được mục tiêu cá nhân và công ty. Điều này có thể đảm bảo mối quan hệ giữa công ty và nhân viên được duy trì và phát triển tốt hơn trong tương lai.

b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Ban Giám đốc công ty đã thể hiện sự quan tâm đến cộng đồng địa phương bằng cách tham gia nhiều hoạt động từ thiện, ủng hộ các hoạt động giáo dục và tài trợ cho các dự án cộng đồng. Ngoài ra, công ty đã thực hiện các chính sách bảo vệ môi trường và tuân thủ các quy định về an toàn lao động, đảm bảo hoạt động sản xuất của công ty không gây hại cho cộng đồng.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc cần tiếp tục tăng cường trách nhiệm xã hội của công ty bằng cách đầu tư vào các dự án phát triển cộng đồng địa phương. Công ty có thể hợp tác với các tổ chức phi lợi nhuận và các đối tác khác để tạo ra giá trị cho cộng đồng, đồng thời tăng cường uy tín và thương hiệu của công ty.

IV. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

a. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

Tình hình kinh doanh

Trong năm 2022, Công ty đã đạt được những thành công đáng kể trong việc mở rộng thị trường và phát triển sản phẩm mới. Doanh thu và lợi nhuận của Công ty đạt được tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên, về doanh thu thực tế so với kế hoạch đề ra trong năm của Công ty vẫn chưa đạt được do sự chuyển dịch trong cơ cấu ngành của Công ty và vẫn còn một số điểm cần cải thiện để đảm bảo bền vững cho tương lai.

Hoạt động sản xuất

Công ty đã tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất. Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn trong việc quản lý tài nguyên và kiểm soát chất lượng sản phẩm.

Tài chính

Công ty đã có kế hoạch vững chắc cho việc quản lý tài chính, đảm bảo tiết kiệm chi phí và tăng cường vốn đầu tư. Tuy nhiên, cần có những cải tiến để tối ưu hóa quản lý và sử dụng vốn.

b. Dự báo tình hình kinh tế năm 2023

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, tình hình kinh tế năm 2023 sẽ tiếp tục phục hồi và phát triển mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19. Các chính sách hỗ trợ kinh tế của Chính phủ cũng sẽ tiếp tục được triển khai, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong lĩnh vực cơ khí chế tạo xây lắp, dự báo nhu cầu của thị trường sẽ tiếp tục tăng cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến năng lượng và hạ tầng. Do đó, Công ty cần tiếp tục đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm, cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường

Ngoài ra, Công ty cần tập trung vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu và tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm. Đồng thời, phát triển các kênh bán hàng mới và mở rộng thị trường để đảm bảo tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận bền vững.

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt, Công ty cần tạo ra sự khác biệt và tận dụng các cơ hội để tăng cường vị thế của mình trên thị trường. Việc đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực là những yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu này.

Năm 2023 là một năm đầy thách thức nhưng cũng đầy triển vọng đối với Công ty. Chúng tôi tin rằng với sự cố gắng và nỗ lực không ngừng, Công ty sẽ đạt được những thành công mới và phát triển bền vững trong tương lai.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Mặc dù tình hình thị trường lao động năm 2022 có biến đổi lớn và những biến động của nền kinh tế trong nước tạo ra sự cạnh tranh gay gắt về nhu cầu tìm kiếm việc làm, Công ty vẫn đáp ứng đủ việc làm cho hầu hết cán bộ công nhân viên, tạo lập một môi trường chuyên nghiệp, lý tưởng để nhân viên có thể làm việc với năng lượng tích cực, mang lại hiệu quả trong công việc. Công ty cũng bổ sung thêm chính sách phúc lợi, chương trình khuyến khích và tạo động lực người lao động, kết hợp thi đua khen thưởng, các hoạt động tập thể khác nhằm mục tiêu tạo môi trường làm việc năng động, sáng tạo, cởi mở và thân thiện.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2022 đã trôi qua với những thử thách và khó khăn, tuy nhiên nhờ sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Trong năm 2023, với tình hình kinh tế và thị trường trong nước và quốc tế đang có nhiều biến động, Công ty đã có những kế hoạch và định hướng chiến lược nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

Đầu tiên, trong lĩnh vực sản xuất cơ khí xây lắp và năng lượng, Công ty sẽ tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến quy trình sản xuất và ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm tối ưu hóa chi phí và tăng năng suất sản xuất. Đồng thời, Công ty cũng sẽ tăng cường quản lý chất lượng và đảm bảo an toàn lao động trong quá trình sản xuất.

Thứ hai, trong lĩnh vực thương mại, Công ty sẽ tăng cường mối quan hệ với khách hàng hiện tại và tìm kiếm khách hàng mới. Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

Việc triển khai thành công phần mềm SAP HANA mang lại bước tiến lớn trong quản trị hoạt động của doanh nghiệp. SAP HANA cho phép chuyển đổi các dòng dữ liệu thành các cột dữ liệu để gia tăng khả năng xử lý dữ liệu cho hệ thống, tối ưu hiệu suất phân tích dữ liệu. Với ưu điểm là công nghệ xử lý ngay tại bộ nhớ trong, tạo ra sự đột phá trong việc tăng tốc độ truy xuất nguồn dữ liệu từ các ứng dụng quản trị, phục vụ cho các tác vụ tính toán, phân tích, báo cáo và ra quyết định trong thời gian thực với tốc độ nhanh nhất.

Thứ ba, trong lĩnh vực quản lý và điều hành, Công ty sẽ tiếp tục tăng cường năng lực quản lý, cải thiện quy trình và nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống Công ty. Đồng thời, Công ty sẽ đẩy mạnh đổi mới công nghệ thông tin, tăng cường ứng dụng công nghệ để tối ưu hoá quản lý và nâng cao hiệu quả công việc.

Với các kế hoạch và định hướng trên, Hội đồng quản trị đánh giá cao những nỗ lực và sự chuẩn bị kỹ càng của Ban Giám đốc và toàn thể nhân viên Công ty trong quá trình lập kế hoạch và triển khai chiến lược năm 2023. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu thành công, Hội đồng quản trị khuyến khích Ban Giám đốc và toàn thể nhân viên Công ty tiếp tục đồng lòng, cố gắng hơn nữa để đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Hội đồng quản trị cũng yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra báo cáo định kỳ về tiến độ triển khai chiến lược, đồng thời đề xuất các giải pháp cần thiết để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai.



V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	17/01/2022	
2	Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT kiêm TGD	08/02/2022	
3	Ông Phan Lê Hoàng Trung	Thành viên HĐQT kiêm PTGD	17/01/2022	
4	Ông Trần Ngọc Long	Thành viên HĐQT độc lập	17/01/2022	
5	Bà Phan Hồng Vân	Thành viên HĐQT không điều hành	15/02/2019	

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

STT	Chi tiêu	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Văn Phú	7/7	100%	
2	Ông Nguyễn Văn Đức	7/7	100%	
3	Ông Phan Lê Hoàng Trung	7/7	100%	
4	Ông Trần Ngọc Long	7/7	100%	
5	Bà Phan Hồng Vân	7/7	100%	

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:



HĐQT đã ban hành các quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, quy chế quản trị Công ty để triển khai công tác giám sát và định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

HĐQT thường xuyên tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường theo quy định của Điều lệ Công ty để đưa ra những giải pháp kịp thời và trọng tâm, đảm bảo hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra liên tục và phù hợp với định hướng phát triển mà HĐQT đã đề ra;

HĐQT thường xuyên giám sát chặt chẽ và định hướng cho Ban Tổng Giám đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 theo chiến lược phát triển trung, dài hạn của Công ty và các nội dung đã được thông qua tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về quản trị công ty và công bố thông tin đầy đủ, đúng quy định về tình hình sản xuất kinh doanh cho cổ đông, cơ quan quản lý Nhà nước và các bên liên quan dựa trên cơ sở minh bạch, chính xác và kịp thời;

Quản lý và điều hành Công ty mẹ và hệ thống các công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo đúng quy định về mặt quản trị áp dụng với công ty đại chúng.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Ông Vũ Nam Anh	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm 06/03/2022	Cử nhân
2	Bà Lê Thị Xuân Đức	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm 06/03/2022	Cử nhân
3	Bà Nguyễn Thị Lệ Thương	Thành viên Ban kiểm soát	17/01/2022	Cử nhân
4	Ông Đào Đức Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	17/01/2022	Cử nhân

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Vũ Nam Anh	1/2	100%	100%	Miễn nhiệm
2	Bà Lê Thị Xuân Đức	1/2	100%	100%	Mới bổ nhiệm
3	Bà Nguyễn Thị Lệ Thương	2/2	100%	100%	
4	Ông Đào Đức Tuấn	2/2	100%	100%	

Ban Kiểm soát đã thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật được quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp quy có liên quan; giám sát việc chấp hành Điều lệ, Quy chế tổ chức hoạt động và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm trong năm 2022 của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cụ thể như sau:

- Xem xét tính phù hợp các Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc về quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty
- Kiểm tra giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù Lao
1	Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	0	0
2	Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	476.966.404	0
3	Ông Phan Lê Hoàng Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	307.021.860	0
4	Ông Trần Ngọc Long	Thành viên HĐQT độc lập	0	0
5	Bà Phan Hồng Vân	Thành viên HĐQT không điều hành	0	0
6	Bà Lê Thị Xuân Đức	Trưởng Ban kiểm soát	241.097.363	0
7	Bà Nguyễn Thị Lệ Thương	Thành viên Ban kiểm soát	0	0
8	Ông Đào Đức Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	0	0
9	Hà Thị Ngọc Sơn	Kế toán trưởng	151.469.249	0

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Văn Phú	Người nội bộ	0	0	150.000	0,60%	Mua trong đợt IPO
2	CTCP Sib Holdings	Công ty mẹ	8.340.000	55,60%	13.900.000	55,60%	Mua trong đợt IPO
3	Nguyễn Văn Đức	Người nội bộ	4.410.000	29,40%	4.425.000	17,70%	Mua trong đợt IPO
4	Nguyễn Tấn Hưng	Người liên quan của Nguyễn Văn Đức	0	0	20.000	0,08%	Mua trong đợt IPO
5	Phan Lê Hoàng Trung	Người nội bộ	0	0	30.000	0,12%	Mua trong đợt IPO
6	Trần Ngọc Long	Người nội bộ	0	0	45.000	0,18%	Mua trong đợt IPO
7	Phan Hồng Vân	Người nội bộ	2.250.000	15,00%	2.260.000	9,04%	Mua trong đợt IPO
8	Lê Thị Xuân Đức	Người nội bộ	0	0	10.000	0,04%	Mua trong đợt IPO
9	Đào Đức Tuấn	Người nội bộ	0	0	7.500	0,03%	Mua trong đợt IPO
10	Hà Thị Ngọc Sơn	Người nội bộ	0	0	26.000	0,10%	Mua trong đợt IPO

B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313140100 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2015. Trong quá trình hoạt động, công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về tên công ty, địa chỉ, chủ sở hữu và vốn điều lệ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0313140100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2023 về tăng vốn điều lệ.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10: 250.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2022: 250.000.000.000 VND*

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : 028.3811.0480
Mã số thuế : 0 3 1 3 1 4 0 1 0 0

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Thương mại nông sản;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại./.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 50).

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba số 15.04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022 về việc thông qua Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 đồng lên 250.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 13 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 về việc tăng vốn điều lệ lên 250.000.000.000 đồng.

Theo Công Văn số 8582/UBCK-GSĐC ngày 27/12/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba bắt đầu thực hiện nghĩa vụ công ty đại chúng từ ngày 27/12/2022.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	
Bà Phan Hồng Vân	Thành viên	
Ông Phan Lê Hoàng Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2022
Ông Trần Ngọc Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Lê Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2022

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Lê Thị Xuân Đức	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2022
Ông Vũ Nam Anh	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Lệ Thương	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2022
Ông Đào Đức Tuấn	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2022

Kiểm toán Viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc;

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức

II. Báo cáo Kiểm toán độc lập

Số: 1210.02.02/2022/BCTC - NVT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí công nghệ cao Siba, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023 từ trang 07 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí công nghệ cao Siba chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí công nghệ cao Siba tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh
GCNDKHNKT số: 1690-2023-124-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Tuấn
GCNDKHNKT số: 4497-2023-124-1

III. Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.846.378.834.159	1.402.771.112.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.438.432.307	69.701.385.560
1. Tiền	111		81.438.432.307	69.701.385.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.302.840.004.692	1.125.038.890.062
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.250.667.396.037	1.093.272.133.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.460.367.471	4.710.189.847
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.712.241.184	27.056.566.416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		423.906.946.519	184.587.261.474
1. Hàng tồn kho	141		423.906.946.519	184.587.261.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.193.450.641	23.443.575.065
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.278.659.897	1.166.021.854
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.907.827.547	22.277.553.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.963.197	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.947.681.853	209.688.810.247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.156.000	3.301.456.466
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		107.156.000	3.301.456.466
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		188.730.798.939	10.845.495.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221		187.718.873.754	10.845.495.988
- Nguyên giá	222		197.136.131.601	12.147.593.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.417.257.847)	(1.302.097.901)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.011.925.185	-
- Nguyên giá	225		1.011.925.185	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.213.993.444	192.147.011.538
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.213.993.444	192.147.011.538
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.895.733.470	3.394.846.255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.012.313.555	2.462.460.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		883.419.915	932.385.453
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.105.326.516.012	1.612.459.922.408
NGUỒN VỐN	.			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.707.010.843.252	1.413.583.139.215
I. Nợ ngắn hạn	310		1.623.579.503.116	1.328.537.844.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.462.805.131.028	1.252.908.093.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.083.081.318	51.343.372.385
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.916.924.197	5.683.672.609
4. Phải trả người lao động	314		3.929.036.004	1.587.785.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.334.625.874	218.649.980
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
	3		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	19		686.863.239	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		66.823.841.456	16.796.270.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		83.431.340.136	85.045.294.896
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		83.431.340.136	85.045.294.896
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		398.315.672.760	198.876.783.193
I. Vốn chủ sở hữu	410		398.315.672.760	198.876.783.193
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.824.500.000	30.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.287.460.606	18.876.783.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.876.783.193	3.861.076.356
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.410.677.413	15.015.706.837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.203.712.154	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.105.326.516.012	1.612.459.922.408

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Võ Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Hà Thị Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức

IV. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.010.758.117.319	5.866.053.396.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.010.758.117.319	5.866.053.396.264
4. Giá vốn hàng bán	11		3.929.160.951.166	5.834.879.813.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.597.166.153	31.173.582.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.430.736.673	5.282.706.986
7. Chi phí tài chính	22		16.117.907.568	2.761.005.644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.677.018.970	1.256.394.118
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		14.268.816.085	2.303.258.383
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.769.671.724	13.336.393.881
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24 - (25+26)}	30		39.871.507.449	18.055.631.571
12. Thu nhập khác	31		186.967.905	707.356.950
13. Chi phí khác	32		423.636.191	2.920.793
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(236.668.286)	704.436.157
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		39.634.839.163	18.760.067.728
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.971.484.058	4.678.335.855
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		48.965.538	(933.974.964)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37.614.389.567	15.015.706.837
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		37.410.677.413	15.015.706.837
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		203.712.154	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2.455	1.642
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.455	1.642

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Võ Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng



Hà Thị Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức

V. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.634.839.163	18.760.067.728
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.115.159.946	853.611.612
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(2.718.251.540)
- Chi phí lãi vay	06		(487.039.654)	(2.509.843.598)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		15.677.018.970	1.256.394.118
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.939.978.425	15.641.978.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(189.623.276.113)	842.323.572.648
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(239.319.685.045)	(11.516.455.652)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		283.606.846.061	(816.551.256.915)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.662.490.796)	(868.054.400)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.164.109.422)	(1.237.744.138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.760.388.567)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(105.983.125.457)	27.792.039.863

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(81.384.208.562)	(143.914.823.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(81.296.279.483)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	55.925.624.523
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		866.264.070	2.615.237.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.517.944.492)	(166.670.241.322)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		149.824.500.000	90.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		92.196.199.943	81.856.304.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.782.583.247)	(6.758.563.500)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		198.238.116.696	165.097.741.240
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.737.046.747	26.219.539.781
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.701.385.560	43.501.531.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(19.685.552)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		81.438.432.307	69.701.385.560

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Võ Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Hà Thị Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức

VI. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Phương pháp gián tiếp)

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

Thương mại nông sản;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại./.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Trong vòng 12 tháng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC năm 2021 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2020.
- Nhân viên**:
Tại ngày kết thúc năm tài chính Doanh nghiệp có 115 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 34 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (**)	Đường ven Sông Hậu, Ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons (***)	Số 2, đường 8A, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Xây dựng, thương mại, dịch vụ, sản xuất	80%	80%

(*) Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(**) Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực năng lượng mặt trời, đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa có doanh thu.

(***) Công ty hiện hoạt động bình thường, đang trong giai đoạn đầu tư và đã phát sinh doanh thu cho thuê.

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

8. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

9. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

10. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

11. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

12. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

13. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

14. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

16. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

17. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

18. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

19. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

20. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05

21. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

22. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

23. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

24. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

25. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba số 15.04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 đồng lên 250.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 13 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 về việc tăng vốn điều lệ lên 250.000.000.000 đồng

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

26. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

27. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

28. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

29. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

30. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

31. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Syba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu và Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu và Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

32. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

33. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

34. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.588.639.080	8.100.809.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.849.793.227	61.600.575.795
Cộng	81.438.432.307	69.701.385.560

36. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	13.334.356.825	5.306.071.130
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	9.475.479.286	-
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	3.858.877.539	-
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	-	5.306.071.130
Phải thu các khách hàng khác	1.237.333.039.212	1.087.966.062.669
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tân Thành Nam	185.972.386.450	410.059.177.950
Công ty Cổ phần Đầu Tư Sản Xuất Và Kinh Doanh Thực Phẩm Hà Nội	308.366.546.580	143.683.241.980
Công ty Cổ phần XNK Cao Thăng	162.231.116.204	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất, Thương Mại Và Dịch Vụ Tân Mai	313.160.032.033	301.260.780.783
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Thành Đô (*)	162.515.899.318	162.515.899.318
Công ty Cổ phần Thương Mại Và Phát Triển Đầu Tư Bách Thuận	6.633.207.380	33.247.139.380
Công ty TNHH XNK Nông Lâm Sản Thái Nguyên	-	26.291.057.120
Các khách hàng khác	98.453.851.247	10.908.766.138
Cộng	1.250.667.396.037	1.093.272.133.799

(*) Khoản công nợ phải thu Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Thành Đô đã được thu hồi tại thời điểm ngày 28/2/2023.

37. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	376.650	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	376.650	-
Trả trước cho người bán khác	27.459.990.821	4.710.189.847
Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	691.000.000
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp AMECO	-	2.444.579.112
Công ty TNHH Khai thác Nước Ngầm Tây Ninh	3.801.600.000	-
Savagnini Italia S.P.A	2.448.868.500	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Đại Dững Miền Trung	6.944.815.000	-
Công ty TNHH Tư Vấn XD TM Tín Việt	2.123.182.924	-
Công ty TNHH Antaco Bình Dương	2.441.275.200	-
Các đối tượng khác	9.700.249.197	1.574.610.735
Cộng	27.460.367.471	4.710.189.847

38. Các khoản phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	24.712.241.184	-	27.056.566.416	-
Cầm cố, ký quỹ (*)	24.388.658.443	-	26.413.248.150	-
Tạm ứng	233.736.403	-	206.642.966	-
Phí thu hộ lưu bãi	63.499.852	-	-	-
Lãi tiền gửi ký quỹ	1.410.411	-	380.634.827	-
Phải thu khác	24.936.075	-	56.040.473	-
Cộng	24.712.241.184	-	27.056.566.416	-

(*) Là khoản cầm cố, ký quỹ theo các nội dung sau:

+ Ký quỹ tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố số QTN2022TSDB779146/HĐCC ngày 09 tháng 12 năm 2022 để thực hiện sản xuất kinh doanh số hợp đồng TBN2022530494/HĐCTD ngày 15 tháng 06 năm 2022, số tiền 1.848.000.000 VNĐ.

+ Ký quỹ tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố số QTN2022TSDB804959/HĐCC ngày 27 tháng 12 năm 2022 để thực hiện sản xuất kinh doanh số hợp đồng TBN2022530494/HĐCTD ngày 15 tháng 06 năm 2022, số tiền 1.796.000.000 VNĐ.

+ Ký quỹ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng cầm cố số 0065/NHNT-KD/22 ngày 14 tháng 06 năm 2022, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08/SĐBS – 0065/NHNT-KD/22 ngày 15 tháng 08 năm 2022 số tiền 15.025.000.000 VNĐ để cầm cố đảm bảo thực hiện khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng số hợp đồng 0012/KHDN/22 ngày 13 tháng 06 năm 2022.

b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	107.156.000	-	3.301.456.466	-
Cầm cố, ký quỹ	107.156.000	-	3.301.456.466	-
Cộng	107.156.000	-	3.301.456.466	-

39. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	81.688.449.408	-	31.028.690.319	-
Công cụ, dụng cụ	5.522.693.214	-	1.300.654.724	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	98.873.400.679	-	26.117.958.988	-
Thành phẩm	121.368.796	-	292.902.664	-
Hàng hóa	237.701.034.422	-	125.847.054.779	-
Cộng	423.906.946.519	-	184.587.261.474	-

40. Chi phí trả trước

c) Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	839.889.713	469.018.930
Chi phí bảo hiểm	123.817.247	310.053.610
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	242.933.258	137.460.014
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	36.473.331	100.262.087
Chi phí khác	35.546.348	149.227.213
Cộng	1.278.659.897	1.166.021.854

d) Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2.220.196.163	2.268.902.482
Công cụ dụng cụ	293.671.863	61.846.468
Chi phí thi công văn phòng	36.678.425	70.535.413
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu	3.412.196.100	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	49.571.004	61.176.439
Cộng	6.012.313.555	2.462.460.802

41. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	9.584.881.161	2.434.346.364	128.366.364	12.147.593.889
Mua sắm mới	-	94.270.000	-	-	94.270.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.716.664.542	126.085.472.443	3.092.130.727	-	184.894.267.712
Số cuối năm	55.716.664.542	135.764.623.604	5.526.477.091	128.366.364	197.136.131.601
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.471.100.239	719.420.392	512.611.262	70.066.247	1.302.097.901
Khấu hao trong năm	1.471.100.239	6.104.769.270	510.435.347	28.855.090	8.115.159.946
Số cuối năm	1.471.100.239	6.824.189.662	1.023.046.609	98.921.337	9.417.257.847
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	8.865.460.769	1.921.735.102	58.300.117	10.845.495.988
Số cuối năm	54.245.564.303	128.940.433.942	4.503.430.482	29.445.027	187.718.873.754

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.610.975.073 VND và giá trị còn lại 185.523.908.868 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội.

42. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và bị thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
Số cuối năm	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185

43. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào Chi phí trả trước	Phân loại lại	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	192.147.011.538	60.440.629.790	(184.894.267.712)	(4.479.380.172)	-	63.213.993.444
Công trình "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" (1)	192.147.011.538	1.181.889.026	(184.894.267.712)	(4.479.380.172)	(1.449.652.680)	2.505.600.000
Hệ thống phần mềm quản lý SAP	-	6.842.566.400	-	-	1.449.652.680	8.292.219.080
Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (2)	-	38.527.285.476	-	-	-	38.527.285.476
Công trình: "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" (3)	-	13.888.888.888	-	-	-	13.888.888.888
Cộng	192.147.011.538	60.440.629.790	(184.894.267.712)	(4.479.380.172)	-	63.213.993.444

(1) Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án: “Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao” đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Tuyên. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, công trình hiện đã đi vào hoạt động. Giá trị còn lại 2.505.600.000 VNĐ là giá trị của 02 Máy móc, thiết bị đang lắp đặt tại nhà máy chuẩn bị bàn giao đưa vào sử dụng.

(2) Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu. Hiện dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

(3) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3808008450 ngày 04/01/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An. Dự án hiện đang ở bước thực hiện các thủ tục đầu tư.

44. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	60.585.017.800
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long	-	60.585.017.800
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.462.805.131.028	1.192.323.075.763
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Tín Phát	-	62.327.303.184
Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam	222.798.634.020	438.527.098.020
Công ty TNHH Phát Triển Dịch Vụ Thương Mại Bình Tân	-	225.013.701.960
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông	683.537.011.450	200.887.784.700
Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc Tế	154.563.784.100	161.331.939.200
Công ty Cổ phần Nông Sản MOGB Quốc Tế	279.336.773.000	-
Công ty Lam Kinh	34.901.889.925	-
Savagnini Italia S.P.A	-	24.316.763.759
Các nhà cung cấp khác	87.667.038.533	79.918.484.940
Cộng	1.462.805.131.028	1.252.908.093.563

45. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	72.684.502.270	26.338.082.154
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	654.500.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	-	7.345.459.974
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	18.500.000.000	18.500.000.000
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	204.270.000	204.270.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	28.918.163.469	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	9.794.076.975	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	14.204.951.826	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	408.540.000	19.089.880
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long	-	269.262.300
Trả trước của các khách hàng khác	6.398.579.048	25.005.290.231
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Cao Thăng	-	18.533.376.871
Công ty Cổ Phần Nông Sản Vinacam	-	6.386.616.280
Các đối tượng khác	898.579.048	85.297.080
Cộng	79.083.081.318	51.343.372.385

46. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	5.016.780	(2.176.780)	2.840.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.876.361.861	(2.876.361.861)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	46.190.926	(46.190.926)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.671.378.863	-	1.971.484.058	(5.760.388.567)	1.889.437.551	6.963.197
Thuế thu nhập cá nhân	12.293.746	-	279.096.234	(266.743.334)	24.646.646	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	95.468.625	(95.468.625)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.008.390	(10.008.390)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	238.229.387	(238.229.387)	-	-
Cộng	5.683.672.609	-	5.521.856.261	(9.295.567.870)	1.916.924.197	6.963.197

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản, khung chuồng heo	Không chịu thuế
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Syba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghệ hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

47. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.334.625.874	218.649.980
Phải trả lãi vay	1.531.559.528	18.649.980
Chi phí phải trả các công trình	6.803.066.346	-
Công ty SX TM XD Phúc Huệ	5.896.264.230	-
CNVT-CT Thép Nhân Luật MN	591.274.792	-
CT Minh Hòa Thành	148.726.760	-
Các đối tượng khác	166.800.564	-
Phải trả tiền thuê mái	-	200.000.000
Cộng	8.334.625.874	218.649.980

48. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	686.863.239	-
Bảo hiểm xã hội	562.061.514	-
Bảo hiểm y tế	82.027.890	-
Bảo hiểm thất nghiệp	42.773.835	-
Cộng	686.863.239	-

49. Vay và nợ thuê tài chính a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	66.823.841.456	66.823.841.456	16.796.270.000	16.796.270.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	45.679.747.456	45.679.747.456	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (*)	45.679.747.456	45.679.747.456	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	21.144.094.000	21.144.094.000	16.796.270.000	16.796.270.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	20.255.304.000	15.907.480.000	15.907.480.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	888.790.000	888.790.000	888.790.000	888.790.000
Cộng	66.823.841.456	66.823.841.456	16.796.270.000	16.796.270.000

(*) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0012/KHDN/22 ngày 13 tháng 6 năm 2022. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ, khoản vay được đảm bảo bằng Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi với tỷ lệ (Giá trị tài sản đảm bảo sau quy đổi/Dur nợ cấp tín dụng) đạt tối thiểu 30% tại mọi thời điểm. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	69.638.522.703	-	(23.958.775.247)	45.679.747.456
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	69.638.522.703	-	(23.958.775.247)	45.679.747.456
Vay dài hạn đến hạn trả	16.796.270.000	-	21.144.094.000	(16.796.270.000)	21.144.094.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	15.907.480.000	-	20.255.304.000	(15.907.480.000)	20.255.304.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu	888.790.000	-	888.790.000	(888.790.000)	888.790.000
Cộng	16.796.270.000	69.638.522.703	21.144.094.000	(40.755.045.247)	66.823.841.456

b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	83.431.340.136	83.431.340.136	85.045.294.896	85.045.294.896
Vay dài hạn ngân hàng	82.574.092.136	82.574.092.136	85.045.294.896	85.045.294.896
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (**)	76.130.364.636	76.130.364.636	77.712.777.396	77.712.777.396
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu (***)	6.443.727.500	6.443.727.500	7.332.517.500	7.332.517.500
Nợ thuê tài chính	857.248.000	857.248.000	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	857.248.000	857.248.000	-	-
Cộng	83.431.340.136	83.431.340.136	85.045.294.896	85.045.294.896

(**) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: ""Nhà máy cơ khí công nghệ hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:

+ Tài sản đảm bảo 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghệ hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm bảy mươi chín mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản đảm bảo 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng

(***) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.

+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cho hệ thống điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HDM-TAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	85.045.294.896	21.700.429.240	(3.027.538.000)	(21.144.094.000)	82.574.092.136
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	77.712.777.396	21.700.429.240	(3.027.538.000)	(20.255.304.000)	76.130.364.636
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	7.332.517.500	-	-	(888.790.000)	6.443.727.500
Nợ thuê tài chính	-	857.248.000	-	-	857.248.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	-	857.248.000	-	-	857.248.000
Cộng	85.045.294.896	22.557.677.240	3.027.538.000	(21.144.094.000)	83.431.340.136

50. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	90.000.000.000	-	3.861.076.356	-	93.861.076.356
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	60.000.000.000	30.000.000.000	-	-	90.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	15.015.706.837	-	15.015.706.837
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	30.000.000.000	18.876.783.193	-	198.876.783.193
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	30.000.000.000	18.876.783.193	-	198.876.783.193
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (*)	100.000.000.000	49.824.500.000	-	-	149.824.500.000
Tăng trong năm do Hợp nhất	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	37.410.677.413	203.712.154	37.614.389.567
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	79.824.500.000	56.287.460.606	12.203.712.154	398.315.672.760

(*)Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba số 15.04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022 về việc thông qua Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 đồng lên 250.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 13 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 về việc tăng vốn điều lệ lên 250.000.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Văn Đức	44.250.000.000	17,70%	44.100.000.000	29,40%
Bà Phan Hồng Vân	22.600.000.000	9,04%	22.500.000.000	15,00%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	139.000.000.000	55,60%	60.000.000.000	40,00%
Bà Dương Thị Mỹ Quý	-	0,00%	23.400.000.000	15,60%
Các đối tượng khác	44.150.000.000	17,66%	-	-
Cộng	250.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

Tại thời điểm phát hành Báo cáo này. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	20/3/2023	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	139.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	15.150.000.000	6,06%
Bà Phan Hồng Vân	7.600.000.000	3,04%
Các đối tượng khác	88.250.000.000	35,30%
Cộng	250.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

51. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	-	145.819

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

52. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	3.607.760.790.610	5.750.075.710.142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.547.593.109	114.199.571.122
Doanh thu bán điện	1.449.733.600	1.778.115.000
Cộng	4.010.758.117.319	5.866.053.396.264

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	611.959.773	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	724.553.020	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	42.382.028.501	-
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	30.555.483.387	-
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	1.952.792.400	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	78.219.924.536	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	30.137.148.561	-
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	1.542.426.320	-
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	27.495.000	-
Cộng	186.153.811.498	

53. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.603.453.590.571	5.742.713.525.715
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	325.268.498.293	91.741.116.992
Giá vốn bán điện	438.862.302	425.171.064
Cộng	3.929.160.951.166	5.834.879.813.771

54. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, ký quỹ	487.039.654	2.234.843.598
Lãi tiền cho vay	-	275.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.943.697.019	54.611.848
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.718.251.540
Cộng	4.430.736.673	5.282.706.986

55. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.677.018.970	1.256.394.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	440.866.598	1.504.611.526
Chi phí tài chính khác	22.000	
Cộng	16.117.907.568	2.761.005.644

56. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.931.953.758	1.220.406.788
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38.869.864	19.317.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.046.329.793	84.155.369
Các chi phí khác	1.251.662.670	979.378.476
Cộng	14.268.816.085	2.303.258.383

57. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.733.016.462	9.088.992.225
Chi phí đồ dùng văn phòng	876.523.931	1.113.787.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.018.032	392.835.528
Thuế, phí và lệ phí	840.705.937	505.976.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.579.787.822	1.964.389.151
Các chi phí khác	1.381.619.540	270.412.780
Cộng	15.769.671.724	13.336.393.881

58. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hàng tồn kho thừa sau kiểm kê	125.245.343	
Chiết khấu	-	611.867.683
Xử lý công nợ	40.619.150	262
Thu nhập khác	21.103.412	95.489.005
Cộng	186.967.905	707.356.950

59. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	167.729.387	1.477.530
Hàng tồn kho thiếu sau kiểm kê	253.774.849	-
Xử lý công nợ	2.075.621	1.372.313
Chi phí khác	56.334	70.950
Cộng	423.636.191	2.920.793

60. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.634.839.163	18.760.067.728
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	616.285.068	4.714.111.549
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Thuế bị phạt, bị truy thu	167.729.387	1.477.530
Chi phí không hợp lệ khác	684.607.699	13.096.273
Điều chỉnh hợp nhất	-	4.669.874.817
Lỗi của hoạt động được miễn thuế	8.775.672	29.662.929
- Các khoản điều chỉnh giảm	(244.827.690)	-
Điều chỉnh hợp nhất	(244.827.690)	-
Thu nhập chịu thuế	40.251.124.231	23.474.179.277
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	30.803.936.476	-
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	9.447.187.755	-
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	30.803.936.476	-
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	9.447.187.755	23.474.179.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.126.106.752	4.694.835.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(5.236.669.201)	(16.500.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.889.437.551	4.678.335.855
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	82.046.507	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.971.484.058	4.678.335.855

61. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.614.389.567	15.015.706.837
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	37.614.389.567	15.015.706.837
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.322.581	9.145.161
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.455	1.642

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.000.000	9.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	322.581	145.161
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.322.581	9.145.161

62. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.776.949.180	43.896.978.542
Chi phí nhân công	43.267.964.375	13.127.083.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.115.159.946	853.611.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.430.600.468	2.881.787.846
Chi phí khác	69.739.082.258	67.941.676.024
Cộng	428.329.756.227	128.701.137.660

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

63. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi ký quỹ nhập gốc	-	167.670.000

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

64. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Doanh nghiệp bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm đơn vị không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	476.966.404	347.936.753
Ông Bùi Quang Huy	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2021	-	96.971.125
Ông Phan Lê Hoàng Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	307.021.860	263.573.294
Bà Lê Thị Xuân Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	241.097.363	-
Cộng		1.025.085.627	708.481.172

b. Giao dịch với bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty mẹ Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa Doanh nghiệp với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS		
Góp vốn	83.400.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	673.155.750	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.893.450	
Phải trả tiền mua hàng và dịch vụ	535.666.788.750	-
Trả tiền mua hàng và dịch vụ	596.252.183.200	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	797.008.322	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.186.458.442	-

	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.999.134.093	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.178.194.833	-
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.174.672.439	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.315.794.900	-
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.117.636.596	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.078.207.726	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh		
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.918.163.469	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.426.994.553	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.221.071.528	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.288.022.802	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.492.974.628	-
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.696.668.952	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.696.668.952	-
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.244.500	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.244.500	-

65. Chi phí lãi vay vốn hóa

Trong năm công ty phát sinh các chi phí lãi vay đã vốn hóa như sau:

	Năm nay	Năm trước
Vốn hóa chi phí lãi vay cho các khoản vay riêng biệt	-	6.346.892.803
Cộng	-	6.346.892.803

66. Thông tin bộ phận

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- + Lĩnh vực thương mại;
- + Lĩnh vực cơ khí;
- + Lĩnh vực kinh doanh điện.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực cơ khí	Lĩnh vực kinh doanh điện	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.607.760.790.610	401.547.593.109	1.449.733.600	-	4.010.758.117.319
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	300.000.000	594.256.275	(894.256.275)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.607.760.790.610	401.847.593.109	2.043.989.875	(894.256.275)	4.010.758.117.319
Chi phí bộ phận	3.603.453.590.571	325.862.754.568	683.689.992	(839.083.965)	3.929.160.951.166
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.307.200.039	75.984.838.541	1.360.299.883	(55.172.310)	81.597.166.153
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					30.038.487.809
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					51.558.678.344
Doanh thu hoạt động tài chính					4.430.736.673
Chi phí tài chính					16.117.907.568
Thu nhập khác					186.967.905
Chi phí khác					423.636.191
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.971.484.058
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					48.965.538
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					37.614.389.567
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác phân bổ cho hoạt động	-	55.961.249.618	-	-	55.961.249.618
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không phân bổ					669.371.192
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	928.028.657	8.160.626.689	438.862.302	-	9.527.517.648

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực cơ khí	Lĩnh vực kinh doanh điện	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.469.120.899.521	501.567.784.940	7.913.212.795	1.978.601.897.256
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				126.724.618.756
Tổng tài sản				2.105.326.516.012
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.346.236.202.570	203.986.635.650		1.550.222.838.220
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				156.788.005.032
Tổng nợ phải trả				1.707.010.843.252
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.209.812.416.094	297.112.306.071	8.352.075.097	1.515.276.797.262
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				97.183.125.146
Tổng tài sản				1.612.459.922.408
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.186.908.983.095	219.184.047.749		1.406.093.030.844
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				7.490.108.371
Tổng nợ phải trả				1.413.583.139.215

B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

67. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

68. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	66.823.841.456	83.431.340.136	-	150.255.181.592
Phải trả người bán	1.462.805.131.028	-	-	1.462.805.131.028
Các khoản phải trả khác	12.950.525.117	-	-	12.950.525.117
Cộng	1.542.579.497.601	83.431.340.136	-	1.626.010.837.737
Số đầu năm				
Vay và nợ	16.796.270.000	67.185.080.000	17.860.214.896	101.841.564.896
Phải trả người bán	1.252.908.093.563	-	-	1.252.908.093.563
Các khoản phải trả khác	1.806.435.762	-	-	1.806.435.762
Cộng	1.271.510.799.325	67.185.080.000	17.860.214.896	1.356.556.094.221

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

69. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.438.432.307	69.701.385.560	81.438.432.307	69.701.385.560
Phải thu khách hàng	1.250.667.396.037	1.093.272.133.799	1.250.667.396.037	1.093.272.133.799
Các khoản phải thu khác	24.819.397.184	30.358.022.882	24.819.397.184	30.358.022.882
Cộng	1.356.925.225.528	1.193.331.542.241	1.356.925.225.528	1.193.331.542.241
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	150.255.181.592	101.841.564.896	150.255.181.592	101.841.564.896
Phải trả người bán	1.462.805.131.028	1.252.908.093.563	1.462.805.131.028	1.252.908.093.563
Các khoản phải thu khác	12.950.525.117	1.806.435.762	12.950.525.117	1.806.435.762
Cộng	1.626.010.837.737	1.356.556.094.221	1.626.010.837.737	1.356.556.094.221

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

70. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

71. Sự kiện phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba số 15.04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022 về việc thông qua Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 đồng lên 250.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 13 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 về việc tăng vốn điều lệ lên 250.000.000.000 đồng.

Theo Công Văn số 8582/UBCK-GSDC ngày 27/12/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba bắt đầu thực hiện nghĩa vụ công ty đại chúng từ ngày 27/12/2022.

72. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Võ Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Hà Thị Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP, JSC

Headquarters: No. 99A1 Cong Hoa Street, Ward 4, Tan Binh District, HCMC

Office: No. 4, 7th Street, Quarter 5, An Phu Ward, District 2, HCMC

HIGH TECHNOLOGY MECHANICAL FACTORY

Bac Lieu Factory: Lot E9, N2 Street, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City

Hotline: 1900 99 99 38

Email: info@siba.com.vn

Website: <https://siba.com.vn>

E-commerce website: <https://sibamart.com>

Alibaba E-Commerce: <https://sibagroup.trustpass.alibaba.com>

Trade India E-Commerce: <https://siba.tradeindia.com>

LinkedIn: <https://www.linkedin.com/in/siba-group-086126204>

Twitter: https://twitter.com/group_siba

Youtube: <https://www.youtube.com/c/SIBAGROUPVN>

Fanpage: <https://www.facebook.com/siba.com.vn>

